# Kinh Tụng {Việt Pali} (Tịnh Tâm - Hộ Tông - Vansarakkhita Bhikkhu dịch)

*Kinh Nhật Tụng (Nam truyền)*

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

THERAVĀDA PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

KINH TỤNG Dịch giả: TỊNH TÂM (Hòa thượng HỘ TÔNG)

Ấn bản 2005 Lưu ý: Đọc với phông chữ VU Times (Viet-Pali Unicode)

-ooOoo-

MỤC LỤC PHẦN I

01 Anumodanārambhagāthā (Kệ bố cáo hoan hỷ)

02 Sāmaññānumodanagāthā (Kệ hoan hỷ tương hợp)

03 Maṅgalacakkavāḷa (Kệ điềm lành vũ trụ)

04 Bhojanadānānumodanagāthā (Kệ hoan hỷ về sự thí thực)

05 Jīvabhattānumodanagāthā (Kệ hoan hỷ thí thực hộ mạng)

06 Pubbapetabalidānānumodanagāthā (Kệ hoan hỷ thí thực hồi hướng cho bậc tiền nhân)

07 Devatābhisammantanagāthā (Kệ cầu thỉnh Chư Thiên đến hộ trì thí chủ)

08 Tirokuḍḍakaṇḍagāthā (Kệ hồi hướng quả báo đến ngạ quỷ nhứt là ngạ quỷ ngự ngoài vách nhà - tụng trong ngày giổ)

09 Yānadānappakāsanagāthā (Kệ tụng về sự hoan hỷ theo vật thí)

10 Kāladānappakāsanagāthā (Kệ bố cáo thời bố thí)

11 Vihāradānasuttagāthā (Kệ tụng về thí tịnh xá)

12 Devatoddissadakkhiṇānumodanagāthā (Kệ tụng để hồi hướng quả bố thí đến Chư Thiên)

13 Ādiyasuttagāthā (Kinh tụng để ghi nhớ)

14 Saṅgahavatthugāthā (Kệ tụng về pháp tế độ)

15 Saccapānavidhyānurūpagāthā (Kệ tụng vừa theo lẽ phải)

16 Nidhikaṇḍagāthā (Kệ tụng về sự chôn của để dành)

17 Keṇiyānumodanagāthā (Kệ tụng về nguồn gốc)

18 Siddhiyācanagāthā (Kệ cầu xin sự thành tựu)

19 Anumodanāvidhi (Về cách dùng kệ hoan hỷ)

PHẦN II

20 Kinh tụng cầu an (Bài thỉnh Chư Thiên)

21 Namassakāra (Phép Lễ bái)

22 Saraṇagamana (Tam Quy)

23 Sambuddhe (Lễ bái Chư Phật)

24 Maṅgalasuttārambho (Tụng bố cáo Hạnh phúc kinh)

25 Maṅgalasutta (Hạnh phúc kinh)

26 Ratanasuttārambho (Tụng bố cáo kinh Tam Bảo)

27 Ratanasutta (Kinh Tam Bảo)

28 Karaṇīyamettasuttārambho (Bố cáo Bác ái kinh)

29 Karaṇīyamettasutta (Bác ái kinh)

30 Pakiṇṇakaparitta (Kinh tụng sau cùng các kinh cầu an)

PHẦN III

31 Tidasapāramī (Tam Thập độ)

32 Dhammacakkappavattanasuttārambho (Bố cáo kinh Chuyển Pháp-Luân)

33 Dhammacakkappavattanasutta (Kinh Chuyển Pháp-Luân)

34 Dasamaṃ Bojjhaṅga parittaṃ (Tụng cầu an cho bệnh nhân)

35 Girimānandasutta (Kinh Gí-Rí-Ma-Nan-Đá tụng cho bệnh nhân)

36 Bhāsitovādasaṅkhepa (Lời chỉ giáo tóm tắt)

PHẦN IV

37 Dhātucetiyanamakāragāthā (Kệ tụng lễ bái các tháp thờ Xá Lợi)

38 Ādittapariyāyasutta (Kinh giải về lửa phiền não)

39 Buddhajayamaṅgalagāthā (Kệ tụng về sự cảm thắng và hạnh phúc)

40 Anattalakkhaṇasutta (Kệ tụng về tướng vô ngã)

41 Vi Diệu Tạng (Pháp Tụ) (Kệ tụng trong đám cúng vong nhân)

42 Paṭiccasamuppāda (Thập nhị nhân duyên)

43 Saṃvejanīyagāthā (Các kệ động tâm)

-ooOoo-

[01]

ANUMODANĀRAMBHAGĀTHĀ KỆ BỐ CÁO (CHO THÍ CHỦ) HOAN HỶ

[1]

Khi thầy Tỳ khưu hoặc Sa di thọ lãnh một vật chi nơi thí chủ rồi, hoặc thọ thực xong, thì vị Sư trưởng khởi đầu tụng bài phúc chúc như vầy:

Yathā vārivahā pūrā, Paripūrenti sāgaraṃ.

Các con đường nước đầy đủ, nhứt là sông và rạch làm cho biển được đầy đủ, cũng như sự bố thí mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây,

Evameva ito dinnaṃ, Petānaṃ upakappati.

Cầu xin cho đặng kết quả đến những người đã quá vãng.

Icchitaṃ paṭṭhitaṃ tumhaṃ, Khippameva samijjhatu.

Cầu xin các quả lành mà người đã mong mỏi, cho được mau thành tựu kịp thời đến người.

Sabbe pūrentu saṅkappā.

Cầu xin những sự suy xét chơn chánh cho được tròn đủ đến người.

Cando paṇṇaraso yathā.

Như trăng trong ngày Rằm.

Maṇijotiraso yathā.

(Bằng chẳng vậy) cũng như ngọc Ma-ni chiếu sáng rỡ ràng là ngọc quý báu, có thể làm cho tất cả sự ước ao của người đều được như nguyện.

-ooOoo-

[02]

SĀMAÑÑĀNUMODANAGĀTHĀ KỆ HOAN HỶ TƯƠNG HỢP

“Các thầy khác tụng tiếp theo”

Sabbītiyo vivajjantu.

Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.

Sabbarogo vinassatu.

Cầu xin cho tất cả tật bịnh của người đều được dứt khỏi.

Mā te bhavatvantarāyo.

Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.

Sukhī dīghāyuko bhava.

Cầu xin cho người được sự an vui trường thọ.

Sabbītiyo vivajjantu.

Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.

Sabbarogo vinassatu.

Cầu xin cho tất cả tật bịnh của người đều được dứt khỏi.

Mā te bhavatvantarāyo.

Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.

Sukhī dīghāyuko bhava.

Cầu xin cho người được an vui trường thọ.

Sabbītiyo vivajjantu.

Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.

Sabbarogo vinassatu.

Cầu xin cho tất cả tật bịnh của người đều được dứt khỏi.

Mā te bhavatvantarāyo.

Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.

Sukhī dīghāyuko bhava.

Cầu xin cho người được sự an vui trường thọ.

Abhivādanasīlissa,
Niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.
Cả 4 Pháp chúc mừng là: Sống lâu, Sắc đẹp, An vui, Sức mạnh, hằng thêm đến người, là người năng nghiêng mình lễ bái, cúng dường đến Tam-Bảo và có lòng tôn kính các bậc tu hành tinh tấn nhứt là bậc trì Giới, và bậc Trưởng lão.

-ooOoo-

[03]

MAṄGALACAKKAVĀḶA KỆ ĐIỀM LÀNH VŨ TRỤ

Sabbabuddhānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Phật.

Sabbadhammānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Pháp.

Sabbasaṅghānubhāvena.

Do nhờ đức của Chư Tăng.

Buddharatanaṃ dhammaratanaṃ Saṅgharatanaṃ tiṇṇaṃ Ratanānaṃ ānubhāvena.

Do nhờ đức của Tam-Bảo, Phật-Bảo, Pháp-Bảo, Tăng-Bảo.

Caturāsītisahassa Dhammakkhandhānubhāvena.

Do nhờ đức của 8 muôn 4 ngàn Pháp môn.

Piṭakattayānubhāvena.

Do nhờ đức của Tam Tạng.

Jinasāvakānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Thinh-Văn đệ tử Phật.

Sabbe te rogā.

Tất cả các tật bịnh của người.

Sabbe te bhayā.

Tất cả sự lo sợ của người.

Sabbe te antarāyā.

Tất cả sự tai hại của người.

Sabbe te upaddavā.

Tất cả sự khó chịu của người.

Sabbe te dunnimittā.

Tất cả điều mộng mị xấu xa của người.

Sabbe te avamaṅgalā vinassantu.

Tất cả điều chẳng lành của người. Cầu xin cho được tiêu diệt.

Āyuvaḍḍhako. Dhanavaḍḍhako.

Sự sống lâu. Sự tấn tài.

Sirivaḍḍhako. Yasavaḍḍhako.

Sự thạnh lợi. Sự sang cả.

Balavaḍḍhako. Vaṇṇavaḍḍhako.

Sự mạnh khỏe. Sự sắc đẹp.

Sukhavaḍḍhako. Hotu sabbadā.

Sự an vui. Cầu xin hằng đến cho người.

Dukkharogabhayā verā.

Tất cả sự khổ não, tật bịnh, lo sợ hoặc điều oan kết.

Sokā sattu cupaddavā.

Hoặc tất cả sự uất ức, các cảnh nghịch hoặc sự khó chịu.

Anekā antarāyāpi.

Hoặc nhiều sự tai hại.

Vinassantu ca tejasā.

Cầu xin cho được tiêu diệt, do nhờ các đức (nhứt là đức của Chư Phật).

Jayasiddhi dhanaṃ lābhaṃ.

Sự vinh hiển, sự phát tài, sự phát lợi.

Sotthi bhāgyaṃ sukhaṃ balaṃ.

Hoặc sự thạnh lợi phong lưu, sự an vui hoặc sức mạnh.

Siri āyu ca vaṇṇo ca.

Sự phước lợi, sự sống lâu, sự sắc đẹp.

Bhogaṃ vuḍḍhī ca yasavā.

Sự tấn tài, sự tấn hóa, sự sang cả.

Satavassā ca āyu ca, Jīvasiddhī bhavantu te.

Hoặc sự sống đến trăm tuổi, hoặc sự thành tựu trong việc nuôi mạng cho được an vui, (tất cả sự ấy, cầu xin hằng đến cho người).

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.

Tất cả hạnh phúc hằng có đến người.

Rakkhantu sabbadevatā.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Sabbabuddhānubhāvena.

Do nhờ oai đức của Chư Phật.

Sadā sotthī bhavantu te.

Các sự thạnh lợi thường thường đến người.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.

Các sự hạnh phúc hằng có đến người.

Rakkhantu sabbadevatā.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Sabbadhammānubhāvena.

Do nhờ oai đức của các Pháp.

Sadā sotthī bhavantu te.

Các sự thạnh lợi thường thường đến người.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.

Các sự hạnh phúc hằng có đến người.

Rakkhantu sabbadevatā.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Sabbasaṅghānubhāvena.

Do nhờ oai đức của Chư Tăng.

Sadā sotthī bhavantu te.

Các sự thạnh lợi thường thường đến người.

-ooOoo-

[04]

BHOJANADĀNĀNUMODANAGĀTHĀ KỆ HOAN HỶ VỀ SỰ THÍ THỰC

Āyudo balado dhīro, Vaṇṇado paṭibhāṇado.

Người có trí là người hay thí thọ, thí lực, thí sắc đẹp, thí Trí tuệ.

Sukhassa dātā medhāvī, Sukhaṃ so adhigacchati.

Người có trí là người hay thí sự an vui, thì hằng được sự an vui.

Āyuṃ datvā balaṃ vaṇṇaṃ,

Sukhañca paṭibhāṇado.

“Người” tinh tấn thí thọ, thí lực, thí sắc đẹp, thí sự an vui, gọi là thí Trí tuệ.

Dīghāyu yasavā hoti, Yattha yatthūpapajjati.

“Người ấy” khi tái sanh trong cõi nào, đều được trường thọ và sang cả.

-ooOoo-

[05]

JĪVABHATTĀNUMODANĀGĀTHĀ KỆ HOAN HỶ THÍ THỰC HỘ MẠNG

Paṇḍupalāsova dānisi.

Thân người hiện tại đây, ví như lá cây chín có màu vàng.

Yamapurisāpi ca te upaṭṭhitā.

Tay sai của Diêm chúa, là sự chết đã đến tìm người.

Uyyogamukhe patiṭṭhasi.

Người là nguồn cội của sự vô ngã.

Pātheyyampi ca te na vijjati.

Lộ phí là việc lành của người cũng chẳng có.

So karohi dīpamattano.

Người chỉ có nương nhờ nơi mình.

Khippaṃ vāyama paṇḍito bhava.

Người mau cố gắng cho ra bậc thông minh “chẳng nên chịu tối mê nữa”.

Niddhantamalo anaṅgaṇo, Dibbaṃ ariyabhūmimehisi.

“Khi đã làm như thế” thì được dứt khỏi trần lao “nhứt là tình dục” chẳng còn phiền não, và đến Thánh-vức, là nơi có Pháp huyền diệu.

-ooOoo-

[06]

PUBBAPETABALIDĀNĀNUMODANAGĀTHĀ KỆ HOAN HỶ THÍ THỰC HỒI HƯỚNG CHO BẬC TIỀN NHÂN

Yaṃkiñcārammaṇaṃ katvā, Dajjā dānamamaccharī.

Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào, trước hết phải tưởng đến cha mẹ đã quá vãng.

Pubbapete ca ārabbha, Athavā vatthudevatā ?

Phải tưởng đến Chư Thiên ngự trong các nơi, nhứt là ngự trong nhà, mà chẳng nên bỏn xẻn, nên làm việc phước thí.

Cattāro va mahārāje,
Lokapāle yasassino,
Kuverañca Dhataraṭṭhaṃ,
Virūpakkhaṃ Virūḷhakaṃ.
Lại phải tưởng đến Tứ Đại Thiên-Vương hộ-trì 4 châu thiên hạ:
Một là đức Vua KUVERA [2]
Hai là đức Vua DHATARAṬṬHA [3]
Ba là đức Vua VIRŪPAKKHA [4]
Bốn là đức Vua VIRŪḶHAKA [5]
Là chúa cả Chư Thiên, có đủ sự sang cả.
Te ceva pūjitā honti, Dāyakā ca anipphalā.

Chúa Chư Thiên ấy, nếu được người cúng dường (do phép hồi hướng), người làm đạng phước lành đã hồi hướng ấy, chẳng phải không hiệu quả, mà chắc thật được sự quả báo.

Nahi ruṇṇaṃ vā soko vā, Yāvaññā paridevanā.

Còn như các sự than khóc, uất ức, hoặc thương tiếc, thảy đều vô ích.

Na taṃ petānamatthāya, Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.

Nhứt là sự than khóc chẳng ích chi cho người quá vãng. Khi người khóc lóc, thương tiếc, uất ức, ăn năn, sau nầy đều là sự vô ích không không. Vì người quá vãng chẳng được nghe và biết những điều ấy.

Ayañca kho dakkhiṇā dinnā, Saṅghamhi supatiṭṭhitā.

Nếu DAKKHIṆĀDĀNA [6] mà người đã cúng dường rồi, là phước thí đến Chư Tăng.

Dīgharattaṃ hitāyassa, Ṭhānaso upakappati.

DAKKHIṆĀDĀNA ấy, mới được kết quả lợi ích lâu dài, đến những quyến thuộc đã quá vãng do nhờ hiệp theo duyên cớ [7].

-ooOoo-

[07]

DEVATĀBHISAMMANTANAGĀTHĀ KỆ CẦU THỈNH CHƯ THIÊN ĐẾN HỘ TRÌ THÍ CHỦ

Yānīdha bhūtāni samāgatāni Bhummāni vā yāniva antalikkhe.

Các hạng chúng sanh là Chư Thiên ngự trên địa cầu, hoặc các hạng chúng sanh là Chư Thiên ngự trên hư không, đã đến hội họp nơi đây.

Sabbeva bhūtā sumanā bhavantu.

Cầu xin các hạng chúng sanh ấy, phát lòng hoan hỷ.

Athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.

Và thành kính mà nghe BHĀSITA [8].

Subhāsitaṃ kiñcipi vo bhaṇemu.

Chúng tôi tụng chút ít BHĀSITA, để các Ngài nghe.

Puñña satuppādakaraṃ apāpaṃ.

Chẳng phải là lời dữ mà lời để thức tỉnh sự chú ý trong các việc lành.

Dhammūpadesaṃ anukārakānaṃ.

Là duyên cớ để tiếp dẫn đạo tâm, của những người tu hành.

Tasmā hi bhūtāni samentu sabbe.

Bởi cớ ấy tất cả hạng chúng sanh nên nghe.

Mettaṃ karotha mānussiyā pajāya.

Tất cả chúng sanh nên rải lòng Bác ái đến hạng chúng sanh, thuộc về nhơn loại.

Bhūtesu bāḷhaṃ katabhattikāya.

Là người đã có lòng nhiệt thành thương yêu che chở, đến các hạng chúng sanh.

Divā ca ratto ca haranti ye baliṃ

Những người hằng dắt dẫn làm BALIKAMMA, là làm thêm việc lành trong ban ngày hoặc trong ban đêm.

Paccopakāraṃ abhikaṅkhamānā.

Khi mong mỏi ân cần trong sự đền ơn.

Te kho manussā tanukānubhāvā.

Những kẻ ấy đều là người cô thế.

Bhūtā visesena mahiddhikā ca.

Hạng chúng sanh thuộc về Chư Thiên, là người có nhiều huyền diệu khác nhau.

Adissamānā manujehi ñātā.

Là những hạng chúng sanh có thân hình khó thấy được (nhưng) con người biết rõ (rằng có).

Tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

Bởi cớ ấy, xin các Ngài chớ nên lãnh đạm, cầu xin hộ trì nhơn loại.

-ooOoo-

[08]

TIROKUḌḌAKAṆḌAGĀTHĀ KỆ HỒI HƯỚNG QUẢ BÁO ĐẾN NGẠ-QUỈ, NHỨT LÀ NGẠ-QUỈ NGỰ NGOÀI VÁCH NHÀ

(Tụng trong ngày giỗ)

Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti, Sandhisiṅghātakesu ca,

Dvārabāhāsu tiṭṭhanti, Āgantvāna sakaṃ gharaṃ.

Các hàng Ngạ quỉ đã đến nhà quyến thuộc rồi, bèn suy tưởng là nhà của mình. Thường đứng gần ngoài vách, nơi ngã tư hoặc ngã ba đường, gần các cửa thành, cùng các cửa nhà.

Pahūte annapānamhi,
Khajjabhoje upaṭṭhite,
Na tesaṃ koci sarati,
Sattānaṃ kammapaccayā.
Khi cơm nước cùng các món ngon ngọt vừa đủ, đã dành sẵn mà quyến thuộc không nhớ đến các Ngạ quỉ ấy, bởi tại nghiệp duyên trước.

Evaṃ dadanti ñātīnaṃ,
Ye honti anukampakā,

Suciṃ paṇītaṃ kālena,
Kappiyaṃ pānabhojanaṃ.
Những quyến thuộc nào đã tế độ Ngạ quỉ hằng hồi hướng, bố thí vật thực ngọt ngon đến hàng quyến thuộc đã quá vãng bằng cách nầy:

Idaṃ vo ñātīnaṃ hotu, Sukhitā hontu ñātayo.

Sự bố thí nầy hãy thấu đến các quyến thuộc, cầu xin quyến thuộc ấy được sự an vui.

Te ca tattha samāgantvā, Ñātipetā samāgatā.

Ngạ quỉ ấy là quyến thuộc, đã tựu hội đến chỗ bố thí, do lòng mong mỏi việc lành.

Pahūte annapānamhi, Sakkaccaṃ anumodare.

Khi được thọ lãnh vật thực [9] vừa đủ rồi, nên hoan hỷ [10] cầu xin theo lời kệ nầy:

Ciraṃ jīvantu no ñātī, Yesaṃ hetu labhāmase.

Chúng tôi được của nầy nhờ nơi quyến thuộc. Cầu xin các quyến thuộc của chúng tôi được trường thọ.

Amhākañca katā pūjā.

Sự cúng dường mà các quyến thuộc đã làm cho chúng tôi.

Dāyakā ca anipphalā.

Các thí chủ chẳng phải không được thiện quả.

Na hi tattha kasī atthi.

Việc cày ruộng lập vườn, chẳng có trong chốn Ngạ quỉ.

Gorakkhettha na vijjati.

Việc nuôi bò chẳng có trong chốn Ngạ quỉ.

Vaṇijjā tādisī natthi.

Việc buôn bán là nguyên nhân phát sanh của cải, cũng chẳng có.

Hiraññena kayākayaṃ.

Chẳng có việc bán buôn đổi chác bạc tiền.

Ito dinnena yāpenti, Petā kālakatā tahiṃ.

Những người đã thác đọa làm Ngạ quỉ hằng được nuôi sống, do nhờ quả bố thí của các quyến thuộc trong thế gian.

Uṇṇate udakaṃ vuṭṭhaṃ,
Yathā ninnaṃ pavattati,
Evameva ito dinnaṃ,
Petānaṃ upakappati.

Nước trên gò nỗng hằng chảy xuống thấp, cũng như sự bố thí mà người đã làm trong đời nầy, hằng được kết quả đến Ngạ quỉ.

Yathā vārivahā pūrā,
Paripūrenti sāgaraṃ,
Evameva ito dinnaṃ,
Petānaṃ upakappati.
Các con đường nước nhứt là sông và rạch, hằng làm cho biển được đầy đủ, cũng như sự bố thí mà người đã làm trong lúc hiện tại đây, hằng được kết quả đến Ngạ quỉ.

Adāsi me akāsi me, Ñātimittā sakhā ca me.

Khi người ta tưởng thấy ơn nghĩa mà ân nhân đã làm.

Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā.

Dành để cho người trong lúc trước, người nầy có bố thí vật nầy đến ta.

Pubbe katamanussaraṃ.

Các người ấy đều là quyến thuộc của ta, nên cho DAKKHIṆĀDĀNA, đến các Ngạ quỉ ấy.

Na hi ruṇṇaṃ vā soko vā, Yāvaññā paridevanā.

Sự uất ức thương tiếc trong sự sanh tử biệt ly, đều chẳng có lợi ích chi.

Na taṃ petānamatthāya.

Làm như thế chẳng có sự lợi ích đến các Ngạ quỉ.

Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.

Các Ngạ quỉ chẳng được biết, chẳng được nghe.

Ayañca kho dakkhiṇā dinnā.

Nếu DAKKHIṆĀDĀNA, mà người đã được làm rồi.

Saṅghamhi supatiṭṭhitā.

Là được bố thí theo lẽ chánh đến Chư Tăng.

Dīgharattaṃ hitāyassa, Ṭhānaso upakappati.

(DAKKHIṆĀDĀNA ấy) mới được kết quả do theo duyên cớ, tức là được sự lợi ích lâu dài đến các Ngạ quỉ.

So ñātidhammo ca ayaṃ nidassito.

Quyến thuộc ấy là người đã hành đúng theo Pháp rồi [11].

Petāna pūjā ca katā uḷārā.

Sự cúng dường trọng thể và hồi hướng đến các Ngạ quỉ, người cũng đã làm rồi.

Balañca bhikkhūnamanuppadinnaṃ.

Sức lực các Thầy Tỳ khưu, người cũng đã bố thí rồi.

Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakanti.

Hạnh phúc mà người đã sẵn dành như thế chẳng phải là ít.

-ooOoo-

[09]

YĀNADĀNĀNUMODANAGĀTHĀ KỆ TỤNG VỀ SỰ HOAN HỶ THEO VẬT THÍ

Annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ,
Mālā gandhaṃ vilepanaṃ,
Seyyāvasathaṃ padīpeyyaṃ,
Dānavatthū ime dasa.
Cả 10 vật thí nầy là:

1) Cơm; 2) Nước; 3) Y phục; 4) Xe, Thuyền; 5) Tràng bông; 6) Vật thơm; 7) Vật thoa; 8) Thất; 9) Chỗ ngụ; 10) Đèn đuốc.

Annado balado hoti.

Người thí vật thực gọi là cho sức lực.

Vatthado hoti vaṇṇado.

Người thí y phục gọi là cho sắc đẹp.

Yānado sukhado hoti.

Người thí xe thuyền gọi là cho sự an vui.

Dīpado hoti cakkhudo.

Người thí đèn đuốc gọi là cho mắt sáng.

Manāpadayī labhate manāpaṃ.

Người thí vật vừa lòng hằng được vật vừa lòng.

Aggassa dātā labhate punaggaṃ.

Người thí vật quý trọng hằng được vật quý trọng.

Varassa dātā varalābhī ca hoti.

Người thí vật đẹp hằng được vật đẹp.

Seṭṭhandado seṭṭhamupeti ṭhānaṃ.

Người thí chỗ quý trọng hằng đi đến nơi quý trọng.

Aggadāyī varadāyī, Seṭṭhadāyī ca yo naro.

Những người nam nữ thí vật quý, thí vật đẹp và chỗ quý trọng.

Dighāyu yasavā hoti, Yattha yatthūpapajjati.

Những người nam nữ ấy, thọ sanh đến cõi nào, hằng được trường thọ, được cao sang trong cõi ấy.

Etena saccavajjena,
Suvatthi hotu sabbadā,
Arogyasukhañceva,
Kusalañca anāmayaṃ.
Do lời thành thật nầy. Cầu xin sự thạnh lợi, sự an vui, do không tật bịnh và tránh khỏi sự đau đớn, dễ dàng hằng phát sanh đến người.

-ooOoo-

[10]

KĀLADĀNAPPAKĀSANAGĀTHĀ KỆ BỐ CÁO THỜI BỐ THÍ

Bhaṇissāma mayaṃ gāthā, Kāladānappadīpikā [12].

Chúng ta nên tụng các bài kệ để giải về KĀLADĀNA.

Etā suṇantu sakkaccaṃ, Dāyakā puññakāmino.

Các thí chủ nam nữ, là người mong mỏi hạnh phúc, nên hết lòng thành kính nghe lời kệ nầy:

(KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ)

Kālena dadanti sappaññā, Vadaññū vītamaccharā.

Những người có trí tuệ là người biết quý trọng lời nói của bậc đã dứt lòng bỏn xẻn và hằng tùy theo thời bố thí [13].

Kālena dinnaṃ ariyesu, Ujubhūtesu tādisu.

Sự bố thí mà người đã làm đến các bậc Thánh nhơn, là bậc có thân tâm chơn chánh, không xao động vì 8 pháp thế gian.

Vippassannamanā tassa, Vipulā hoti dakkhiṇā.

DAKKHIṆĀDĀNA (Của những bậc ấy) là sự bố thí được kết quả quý trọng do nhờ đức tin.

Ye tattha anumodanti, Veyyāvaccaṃ karonti vā.

Những kẻ chỉ hoan hỷ theo, hoặc chỉ giúp sức người trong việc bố thí.

Na tena dakkhiṇā ūnā.

Chẳng phải DAKKHIṆĀDĀNA (Của các kẻ ấy) là bố thí hèn hạ, vì chỉ có hoan hỷ, hoặc chỉ giúp người thí chủ.

Tepi puññassa bhāgino.

Những kẻ chỉ hoan hỷ, hoặc chỉ giúp giùm trong việc bố thí, cũng được hạnh phúc chắc thật.

Tasmā dade appaṭivānacitto, Yattha dinnaṃ mahapphalaṃ.

Cho nên, sự bố thí mà người đã làm rồi, là sự bố thí rất có hiệu quả. Những người không lòng giãi đãi, nên bố thí đến những kẻ ấy [14].

Puññāni paralokasmiṃ, Patiṭṭhā honti pāṇinaṃ.

Bởi các điều hạnh phúc là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh trong ngày vị lai.

-ooOoo-

[11]

VIHĀRADĀNASUTTAGĀTHĀ KỆ TỤNG VỀ SỰ THÍ TỊNH XÁ

Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti,
Tato vāḷamigāni ca,
Siriṃsape ca makase,
Sisire cāpi vuṭṭhiyo.
“Thất của Chư Tăng” công dụng để ngăn ngừa lạnh ướt, nóng nực, thú dữ, rắn nhỏ, rắn lớn, các côn trùng, các thứ muỗi và mưa.

Tato vātātapo ghoro, Sañjāto paṭihaññati.

Gió và nắng quá gắt đã phát rồi hằng dội lại, bởi nhờ nơi thất.

Leṇatthañca sukhatthañca,
Jhāyituṃ ca vipassituṃ,
Vihāradānaṃ sanghassa,
Aggaṃ buddhehi vaṇṇitaṃ.
“Cách thí thất” mà người đã dâng cúng đến Chư Tăng, cho các Ngài nương-náu, an tâm, cho đặng thiêu hủy điều ác, và tu Pháp Minh-sát mà Chư Phật là các đấng Giáo chủ, đã có lời ngợi khen, là việc bố thí cao thượng.

Tasmā hi paṇḍito poso, Sampassaṃ atthamattano.

Cớ ấy, chư Thiện tín là người trí thức, khi được thấy rõ sự lợi ích cho mình.

Vihāra kāraye ramme, Vāsayettha bahussute.

Cần lập chùa, cất thất là nơi tiêu dao an-lạc, rồi nên thỉnh các bậc Trí tuệ đến ngụ nơi ấy.

Tesaṃ annañca pānañca,
Vatthasenāsanāni ca,
Dadeyya ujubhūtesu,
Vipasannena cetasā.

Nên tín ngưỡng các bậc đã có thân tâm chơn chánh, và dâng cúng thêm vật thực, nước, y phục và thất cho các Ngài.

Te tassa dhammaṃ desenti,
Sabbadukkhāpanudanaṃ,
Yaṃ so dhammamidhaññāya,
Parinibbātyanāsavo.
Người tín thí khi đã thấy và thông rõ Phật giáo, sẽ được dứt khỏi lậu phiền não và đến Niết-bàn.

-ooOoo-

[12]

DEVATODDISSADAKKHIṆĀNUMODANAGĀTHĀ KỆ TỤNG ĐỂ HỒI HƯỚNG QUẢ BỐ THÍ ĐẾN CHƯ-THIÊN

Yasmiṃ padese kappeti, Vāsaṃ paṇḍitajātiyo.

Những bậc Trí tuệ được ở trong nước nào.

Sīlavantettha bhojetvā, Saññate brahmacārino.

Thường thỉnh các bậc trì giới cao thượng là bậc thu thúc, đến thọ thực trong nước.

Yā tattha devatā āsuṃ, Tāsaṃ dakkhiṇamādise.

Chư Thiên đã hội tại chỗ cúng dường, thì bậc Trí tuệ nên hồi hướng quả DAKKHIṆĀDĀNA đến Chư Thiên ấy.

Tā pūjitā pūjayanti, Mānitā mānayanti naṃ.

Chư Thiên mà bậc Trí tuệ đã cúng dường, đã tiếp rước do quả (DAKKHIṆĀDĀNA) hằng cúng dường, hằng tiếp rước bậc Trí tuệ.

Tato naṃ anukampanti, Mātā puttaṃva orasaṃ.

Bởi bậc Trí tuệ hồi hướng quả DAKKHIṆĀDĀNA đến Chư Thiên, thì Chư Thiên hộ trì lại bậc Trí tuệ, cũng như cha mẹ tiếp dẫn con đẻ vậy.

Devānukampito poso, Sadā bhadrāni passati.

Thiện tín được Chư Thiên hộ trì rồi, thì hằng thấy rõ các nghiệp lành.

-ooOoo-

[13]

ĀDIYASUTTAGĀTHĀ KINH TỤNG ĐỂ GHI NHỚ

Bhuttā bhogā bhātā bhaccā,
Vitiṇṇā āpadāsu me,
Uddhaggā dakkhiṇā dinnā,
Atho pañcabalī katā,

Upaṭṭhitā sīlavanto,
Saññatā brahmacārino,
Yadatthaṃ bhogamiccheyya,
Paṇḍito gharamāvasaṃ,
So me attho anuppatto,
Kataṃ ananutāpiyaṃ,
Etaṃ anussaraṃ macco,
Ariyadhamme ṭhito naro.
Chúng sanh là tất cả Thiện tín, khi ở theo Pháp cao thượng, là thọ trì ngũ giới rồi, nên tưởng đến nguyên nhân các điều lành như vầy: Các tài vật (ta) được dùng rồi, người phải nuôi-nấng (ta) được nuôi-nấng rồi, DAKKHIṆĀDĀNA, có quả báo cao thượng, (ta) được làm rồi. Lại nữa, BALIKAMMA là làm thêm 5 điều lành, (ta) cũng đã làm rồi, bậc có giới hạnh cao thượng, là bậc an tịnh, (ta) được hộ độ rồi, bậc Trí tuệ là người sáng-suốt, khi ở nhà trị an gia thất, nên mong mỏi sự lợi ích, sự lợi ích ấy (ta) được làm theo thứ tự rồi; nghiệp không uất ức, không khó chịu trong ngày vị lai (ta) cũng đã làm rồi.

Idheva naṃ pasaṃsanti, Pecca sagge pamodati.

Những người ấy trong đời hiện tại, hằng được các bậc Trí tuệ ngợi khen, đến khi tái sanh, cũng hằng được thơ thới an vui trong cõi Trời.

-ooOoo-

[14]

SAṄGAHAVATTHUGĀTHĀ KỆ TỤNG VỀ PHÁP TẾ ĐỘ

Dānañca peyyavajjañca, Atthacariyā ca yā idha, Samānattatā ca dhammesu.

Một là việc phân phát của cải. Hai là nói những lời làm cho người kính mến. Ba là phải làm việc lợi ích. Bốn là phẩm cách làm người bình đẳng (là chẳng nên tặng mình, tự cao tự đại; phải tôn kính bậc trưởng thượng).

Tattha tattha yathārahaṃ.

Trong 4 Pháp ấy con người phải tùy thời hành theo.

Ete kho saṅgahā loke, Rathassāṇīva yāyato.

Các Pháp tế độ ấy mà có trong thế gian (thì chúng sanh mới có thể tấn hóa được, cũng như xe nhờ có ví [15] mới chạy được.)

Ete ca saṅgahā nāssu,
Na mātā puttakāraṇā,
Labhetha mānaṃ pūjaṃ,
Vā pitā vā puttakāraṇā.

Nếu các Pháp tế độ ấy chẳng có thì cha mẹ cũng chẳng được con cháu tôn kính hoặc cúng dường.

Yasmā ca saṅgahā ete, Sammavekkhanti paṇḍitā.

Nhân cớ bậc Trí tuệ đã xem thấy các Pháp tế độ nầy rồi.

Tasmā mahattaṃ papponti, Pasaṃsā ca bhavanti te.

Nên các Ngài mới đạt đến phẩm-hạnh cao thượng hơn hết và đáng cho người tôn kính.

-ooOoo-

[15]

SACCAPÀNAVIDHYÀNURÙPAGÀTHÀ KỆ TỤNG VỪA THEO LẼ PHẢI

Saccaṃ ve amatā vācā

Lời nói ngay thật là lời nói không chết.

Esa dhammo sanantano.

Pháp ấy là Pháp của bậc tiên hiền.

Sacce atthe ca dhamme ca, Āhu santo patiṭṭhitā.

Các bậc Hiền triết là người chú trọng lời nói ngay thật, lời ngay thật cũng là lời giải, cũng là Pháp vậy.

Saddhidha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ.

Đức tin là gia tài cao quý hơn hết, trong thế gian của bậc Hiền triết.

Dhammo suciṇṇo sukhamā vahāti.

Pháp ấy mà người hành chơn chánh thì nó đem đến sự an vui.

Saccaṃ have sādhutaraṃ rasānaṃ.

Lời ngay thật nầy đây là hương vị ngon ngọt hơn các hương vị.

Paññājivījīvitamāhu seṭṭhaṃ.

Các bậc Trí tuệ đã nói về sanh mạng những người sống vì Trí tuệ, là sống cao thượng hơn cả.

Saddahāno arahataṃ, Dhammaṃ nibbānapattiyā.

Khi người tin phước báo (để dùng làm lộ phí) sẽ đạt đến Niết-bàn, ấy là Pháp của các bậc A-La- Hán.

Sussūsaṃ labhate paññaṃ.

Sự nghe phải lẽ hằng được phát sanh Trí tuệ.

Appamatto vicakkhaṇo.

Người mà không dễ duôi, bỏn xẻn.

Paṭirūpakārī dhuravā.

Thường hay làm những việc nên làm.

Uṭṭhātā vindate dhanaṃ.

Là người năng gắng sức hằng được của cải.

Saccena kittiṃ pappoti.

Là người hằng được danh vọng vì lòng ngay thật.

Dadaṃ mittāni ganthati.

Người bố thí hằng được duy trì tình bằng hữu.

Yassete caturo dhammā, Saddhassa gharamesino.

Cả 4 Pháp nầy, mà có đến người nào là người Thiện tín tại gia.

Saccaṃ dhammo dhiti cāgo, Save pecca na socati.

Người ngay thật tu thân hết lòng bố thí, nhẫn nhục, khi lìa cõi nầy, thường không mến tiếc.

Iṅgha aññe pi pucchassu,
Puthū samaṇabrāhmaṇe,
Yadi saccā damā cāgā,
Khantyā bhiyyodha vijjatīti.
Nếu trong thế gian nầy có Pháp cao thâm hơn: Ngay thật, tu thân, bố thí, nhẫn nhịn, thì cầu người hỏi thêm các thầy Sa-Môn cùng Bà-La-Môn khác cho nhiều người xem thử.

-ooOoo-

[16]

NIDHIKAṆḌAGĀTHĀ KỆ TỤNG VỀ SỰ CHÔN CỦA ĐỂ DÀNH

Nidhiṃ nidheti puriso.

Người hằng chôn của để dành.

Gambhīre udakantike.

Trong nơi sâu thẳm, cuối cùng gần chí nước.

Atthe kicce samuppanne, Atthāya me bhavissati.

Do nghĩ rằng: Khi hữu sự cần dùng, của ấy sẽ có điều lợi ích đến ta.

Rājato vā duruttassa.

Hoặc khi bị đức vua gia hình.

Corato pīḷitassa vā.

Hay kẻ cướp làm hại, ta có của ấy để chuộc tội mình.

Iṇassa vā pamokkhāya.

Hoặc để trả nợ.

Dubbhikkhe āpadāsu vā.

Hoặc để ngăn ngừa trong cơn đói kém.

Etadatthāya lokasmiṃ, Nidhi nāma nidhiyyati.

Gọi là của chôn để dành có điều lợi ích trong thế gian, như vậy.

Tāvassu nihito santo, Gambhīre udakantike.

Dẫu thế, của chôn chắc chắn trong nơi sâu thẳm cuối cùng gần chí nước.

Na sabbo sabbadāyeva, Tassa taṃ upakappati.

Tất cả của chôn đó không sao thành tựu luôn khi đến người.

Nidhi vā ṭhānā cavati.

Của chôn lìa khỏi chỗ cũng có.

Saññā vāssa vimuyhati.

Tài chủ quên hẳn cũng có.

Nāgā vā apanāmenti.

Các loại rồng dời đem giấu cũng có.

Yakkhā vāpi haranti naṃ.

Lại, các Dạ-Xoa mang của chôn ấy đi cũng có.

Appiyā vāpi dāyādā, Uddharanti apassato.

Kẻ thọ di sãn không thương mến, đào lấy trộm của chôn ấy cũng có.

Yadā puññakkhayo hoti.

Ta hết phước trong khi nào.

Sabbametaṃ vinassati.

Những của chôn đó tiêu mất cũng có.

Yassa dānena sīlena,
Saññamena damena,
Ca nidhi sunihito hoti,
Itthiyā purisassa vā.
Của chôn, tức người nữ hay nam nào được chôn giấu chân chánh, do sự bố thí, trì giới, chế ngự hoặc tự hóa.

Cetiyamhi ca saṅghe vā, Puggale atithisu vā, Mātari pitari vāpi.

Trong Bảo Tháp hay trong Tăng Lữ, trong người hoặc trong khách khứa, hoặc trong mẹ cha.

Atho jeṭṭhamhi bhātari.

Hoặc trong anh em trưởng tử.

Eso nidhi sunihito.

Của chôn ấy gọi là của chôn chân chánh.

Ajeyyo anugāmiyo.

Ai ai không thể thắng đoạt được, là của chôn dính theo mình.

Pahāya gamanīyesu.

Khi ta phải bỏ tất cả của cải rồi đi.

Etaṃ ādāye gacchati.

Ta hằng cầm lấy của chôn tức là phước ấy theo.

Asādhāraṇamaññesaṃ, Acoraharaṇo nidhi.

Của chôn tức là phước, không phổ thông đến mọi người, là cái mà kẻ cướp đoạt không được.

Kayirātha dhīro puññāni, Yo nidhi anugāmiko.

Của chôn tức là phước nào dính theo mình được, bậc Trí tuệ nên tạo các phước, tức là của chôn dính theo mình đó.

Esa devamanussānaṃ, Sabbakāmadado nidhi.

Của chôn tức là phước ấy, hằng cho thành tựu như mong muốn đến Chư Thiên và nhơn loại.

Yaṃ yaṃ devābhipatthenti, Sabbametena labbhati.

Chư Thiên và nhơn loại mong quả báo nào họ sẽ được quả đó, do của chôn tức là việc phước.

Suvaṇṇatā susaratā, Susaṇṭhānaṃ surūpatā.

Trạng-thái người có màu da mịn màng, trạng thái người có tiếng nói du dương, trạng thái người có tướng mạo đoan trang, trạng thái người có sắc đẹp.

Ādhipaccaṃ parivāro.

Địa vị bậc thủ lãnh, có thuộc hạ.

Sabbametena labbhati.

Chư Thiên và nhơn loại hằng được tất cả của ấy, do của chôn tức là việc phước.

Padesarajjaṃ issariyaṃ.

Địa vị tước Vương trong nước, Địa vị chủ quyền.

Cakkavattisukhaṃ piyaṃ.

Sự yên vui của đức Chuyển-Luân Vương là nơi yêu quý.

Devarajjampi dibbesu.

Địa vị Thiên Vương trong các Thiên bộ.

Sabbametena labbhati.

Chư Thiên cùng nhơn loại hằng được tất cả quả ấy, do của chôn tức là việc phước.

Manussikā ca sampatti.

Hạnh phúc nhơn loại.

Devaloke ca yā rati.

Sự vui sướng trong cõi Trời.

Yā ca nibbānasampatti.

Sự đắc quả Niết-bàn.

Sabbametena labbhati.

Chư Thiên và nhơn loại hằng được thành tựu tất cả quả đó, do của chôn tức là việc phước.

Mittasampadamāgamma- Yoniso ce payuñjato, Vajjāvimuttivasībhāvo.

Trạng thái thuần thục trong sự Giác ngộ và sự giải thoát của hành giả, dù là bầu bạn có sự nương tựa đầy đủ và có phương tiện chân chánh.

Sabbametena labbhati.

Chư Thiên và nhơn loại được hưởng tất cả quả hài lòng đó, do của chôn tức là việc phước.

Paṭisambhidā vimokkhā ca, Yā ca sāvakapāramī, Paccekabodhibuddhabhūmi.

Bốn tuệ phân tích và sự giải thoát, sự giác ngộ hoàn toàn của hàng Thinh-Văn, bậc Độc-Giác, và đấng Toàn-Giác.

Sabbametena labbhati.

Chư Thiên và nhơn loại hằng được tất cả quả hài lòng ấy, do của chôn tức là việc phước.

Evaṃ mahatthikā esā, Yadidaṃ puññasampadā

Quả phúc viên mãn tức là đạo đức đầy đủ; Quả phúc viên mãn ấy, có lợi ích to lớn như thế.

Tasmā dhīrā pasaṃsanti, Paṇḍitā katapuññatanti.

Cho nên bậc có Trí tuệ mới ca tụng trạng thái người đã tạo phước để dành rồi, như vậy.

-ooOoo-

[17]

KEṆIYĀNUMODANAGĀTHĀ KỆ TỤNG VỀ NGUỒN GỐC

Aggihuttaṃ mukhā yaññā.

Các sự cúng dường, nhứt là cúng thần lửa, là gốc của đạo Bà-La-Môn.

Sāvitti chandaso mukhaṃ.

Kinh SĀVITTISATTHA là gốc của các Kinh CHANDASATTHA.

Rāja mukhaṃ manussānaṃ.

Vua là gốc của tất cả con người.

Nadīnaṃ sāgaro mukhaṃ.

Biển là gốc của tất cả sông và rạch.

Nakkhattānaṃ mukhaṃ cando.

Thái âm là gốc của tất cả Tinh tú.

Ādicco tapataṃ mukhaṃ.

Thái dương là gốc của tất cả sự nóng nực.

Puññamākaṅkhamānānaṃ, Saṅgho ve yajataṃ mukhaṃ.

Chư Tăng là gốc của tất cả chúng sanh; Chúng sanh là những người mong mỏi hạnh phúc nên hằng dâng cúng, bố thí (cũng do lẽ ấy).

-ooOoo-

[18]

SIDDHIYĀCANAGĀTHĀ KỆ CẦU XIN SỰ THÀNH TỰU

Siddhamatthu siddhamatthu,
Siddhamatthu idaṃ phalaṃ,
Etasmiṃ ratanattayasmiṃ,
Sampasādanacetaso.
Cầu xin cho quả của tâm tín thành Tam-Bảo, cho được thành tựu mỹ mãn, cho được thành tựu mỹ mãn, cho được thành tựu mỹ mãn.

Dứt kệ tụng (cho thí chủ) hoan hỷ.

-ooOoo-

[19]

ANUMODANĀVIDHI VỀ CÁCH DÙNG KỆ HOAN HỶ

Nếu có dịp quí như thọ lãnh CA SA trong đền Vua hoặc nơi người thường, bố thí đến Chư Tăng, theo lệ trong năm (như trong mỗi năm 3 kỳ) thì phải tụng bài: KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ và ĀYU VAṆṆO SUKHAṂ BALAṂ.

Nếu trong đền Vua có dâng cúng nhiều tài vật, thì thọ lãnh bằng bài: MAṄGALACAKKAVĀḶA cùng BHAVATU SABBAMAṄGALAṂ để phúc chúc cho đức Vua.

Nếu dâng cúng Y VASSAVĀSIKA thì phải tụng KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ, như thọ lãnh Ca-Sa theo lệ trong năm.

Nếu người dâng cúng KAṬHINA thì phải tụng SABBĪTIYO, KEṆIYĀNUMODANAGĀTHĀ, rồi đồng cùng nhau tụng KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ và tụng dứt bằng BHAVATU SABBAMAṄGALAṂ.

Khi người dâng cúng VASSIKASĀṬIKĀ (y tắm mưa) thì phải tụng phúc chúc như trong lễ KAṬHINA. Khi người dâng cúng thất, thì phải tụng VIHĀRADĀNAGĀTHĀ, thêm ĀYU VAṆṆO SUKHAṂ BALAṂ.

Ngày mà người làm lễ chúc thọ thì phải tụng: DEVATODISSADAKKHIṆĀNUMODANAGĀTHĀ.

Nếu ngày lễ khánh thành đức kim thân (Tượng Phật), Tháp Bảo thì phải cầu chúc bằng bài AGGAPPASĀDASUTTAGĀTHĀ và SAṄGAHAVATTHUGĀTHĀ.

Nếu người thỉnh đi thọ thực hoặc đi dâng cơm thì phải tụng bài: BHOJANĀNUMODANAGĀTHĀ và ĀDIYASUTTA GĀTHĀ, tụng phúc chúc theo lễ trong năm, như trong ngày Xuân nhựt, nhập Hạ và xuất Hạ.v.v...

JĪVABHATTĀNUMODANAGĀTHĀ chỉ dùng trong lễ đền ơn đến các bậc ân nhân, nhứt là đến cha mẹ, Thầy Tổ còn tại tiền, gọi là lễ chúc thọ (ngoài ra thì không nên dùng đến).

Nếu người làm lễ hồi hướng cho những kẻ đã quá vãng, thì phải tụng:

PUBBAPETABALIDĀNĀNUMODANAGĀTHĀ; SIDDHIYĀCANAGĀTHĀ; và BHAVATU SABBAMAṄGALAṂ.

Dứt kinh kệ bố cáo (cho thí chủ) hoan hỷ.

-ooOoo-

[1] Từ bài 1 đến bài 19 thuộc về kệ tụng (cho thí chủ) hoan hỷ.

[2] Tàu dịch: Trì-Quốc Thiên.

[3] Tăng-Trưởng Thiên.

[4] Quảng Mục Thiên.

[5] Đa Văn Thiên.

[6] DAKKHIṆĀDĀNA là: Bố-thí đến người có giới hạnh.

[7] Hiệp theo duyên cớ là: Ngạ quỉ đói khát, ngạ quỉ nhờ người mà sống.

[8] BHĀSITA: Là lời nói.

[9] Chư Tăng.

[10] Ngạ Quỉ.

[11] Sự bố-thí đúng theo phép, thí chủ có ba tác ý: Khi tính, khi làm, khi đã làm xong đều có tâm hoan-hỷ. Người thọ thí có ba chi là: Đã hết Tham, Sân, Si hoặc cố hành để diệt Tham, Sân, Si.

[12] Chỗ nói: "KĀLADĀNAPPADĪPIKĀ". Nếu bố-cáo "VIHĀRADĀNA" thì phải đổi nói: "VIHĀRADĀNAPPADĪPIKĀ".

[13] Bố-thí đến: Thầy Tỳ khưu ở xa đến, đi đường xa, thầy mang bịnh, (cho vật thực) người nuôi bịnh, thì thuốc gọi là: KĀLADĀNAPPADĪPIKĀ (tùy thời bố-thí).

[14] Kẻ ấy là: Kẻ mà mình bố-thí đến được nhiều phước báu.

[15] Ví: là thanh gỗ xõ vào 2 trục của bánh xe.

-ooOoo-

[20]

KINH TỤNG CẦU AN

*

BÀI THỈNH CHƯ THIÊN

Sagge kāme ca rūpe girisikharataṭe cantalikkhe vimāne, Dīpe raṭṭhe ca gāme taruvanagahane gehavatthumhi khette, Bhummā cāyantu devā jalathalavisame yakkhagandhabbanāgā, Tiṭṭhantā santikeyaṃ munivaravacanaṃ sādhavo me suṇantu.

Xin thỉnh Chư Thiên ngự trên cõi Trời Dục giới cùng Sắc giới; Chư Thiên ngự trên đảnh núi, núi không liền, hoặc nơi hư không, ngự trên cồn bãi, đất liền hoặc các châu quận, ngự trên cây cối rừng rậm hoặc ruộng vườn, Chư Dạ-Xoa, Càn-Thác-Bà, cùng Long Vương dưới nước trên bờ hoặc nơi không bằng phẳng gần đây, xin thỉnh hội họp lại đây. Lời nào là kim ngôn cao thượng của đức Thích-Ca Mâu-Ni mà chúng tôi tụng đây, xin các bậc Hiền triết nên nghe lời ấy.

Dhammassavanakālo ayambhadantā.

Xin các Ngài đạo đức, giờ nầy là giờ nên nghe Pháp-Bảo.

Dhammassavanakālo ayambhadantā.

Xin các Ngài đạo đức, giờ nầy là giờ nên nghe Pháp-Bảo.

Dhammassavanakālo ayambhadantā.

Xin các Ngài đạo đức, giờ nầy là giờ nên nghe Pháp-Bảo.

-ooOoo-

[21]

NAMASSAKĀRA PHÉP LỄ BÁI

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. (3 lần)

Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Đức BHAGAVĀ [1] đó, Ngài là bậc ARAHAṂ [2] cao thượng, được chứng quả Chánh-Biến-Tri, do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy. (3 lần)

-ooOoo-

[22]

SARAṆAGAMANA (TAM QUY)

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin Quy y Phật.

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin Quy y Pháp.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin Quy y Tăng.

Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin Quy y Phật, lần thứ nhì.

Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin Quy y Pháp, lần thứ nhì.

Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin Quy y Tăng, lần thứ nhì.

Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin Quy y Phật, lần thứ ba.

Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin Quy y Pháp, lần thứ ba.

Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

(Tôi đem hết lòng thành kính) xin Quy y Tăng, lần thứ ba.

-ooOoo-

[23]

SAMBUDDHE (LỄ BÁI CHƯ PHẬT)

Sambuddhe aṭṭhavīsañca,
Dvādasañca sahassake,
Pañcasatasahassāni,
Namāmi sirasā ahaṃ.
Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ 28 Vị Chánh-Biến-Tri, 12 ngàn Vị Chánh-Biến-Tri và 500 ngàn Vị Chánh-Biến-Tri.

Tesaṃ dhammañca saṅghañca, Ādarena namāmihaṃ.

Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Pháp-Bảo và Tăng-Bảo, của các vị Chánh-Biến-Tri ấy.

Namakārānubhāvena,
Hantvā sabbe upaddave,
Anekā antarāyāpi,
Vinassantu asesato.
Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực các bậc Chánh-Biến-Tri, mà những điều rủi ro và sự tai hại thảy đều diệt tận.

Sambuddhe pañca paññāsañca,
Catuvīsatisahassake,
Dasasatasahassāni,
Namāmi sirasā ahaṃ.
Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ 55 Vị Chánh-Biến-Tri, 24 ngàn Vị Chánh-Biến-Tri và 1 triệu Vị Chánh-Biến-Tri.

Tesaṃ dhammañca saṅghañca, Ādarena namāmihaṃ.

Tôi đem hết lòng thành kính, làm lễ Pháp-Bảo và Tăng-Bảo, của các Vị Chánh-Biến-Tri ấy.

Namakārānubhāvena,
Hantvā sabbe upaddave,
Anekā antarāyāpi,
Vinassantu asesato.
Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực các bậc Chánh-Biến-Tri, mà những điều rủi ro và sự tai hại thảy đều diệt tận.

Sambuddhe navuttarasate,
Aṭṭhacattāḷīsasahassake,
Vīsatisatasahassāni,
Namāmi sirasā ahaṃ.
Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ 109 Vị Chánh-Biến-Tri, 48 ngàn Vị Chánh-Biến-Tri và 2 triệu Vị Chánh-Biến-Tri.

Tesaṃ dhammañca saṅghañca, Ādarena namāmihaṃ,

Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Pháp-Bảo và Tăng-Bảo, của các vị Chánh-Biến-Tri ấy.

Namakārānubhāvena,
Hantvā sabbe upaddave,
Anekā antarāyāpi,
Vinassantu asesato.
Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực các bậc Chánh-Biến-Tri, mà những điều rủi ro và sự tai hại thảy đều diệt tận.

-ooOoo-

[24]

MAṄGALASUTTĀRAMBHO TỤNG BỐ CÁO HẠNH PHÚC KINH

Ye santā santacittā tisaraṇasaraṇā ettha lokantare vā. Bhummā bhummā ca devā guṇagaṇagahaṇabyāvaṭā sabbakālaṃ.

Xin thỉnh tất cả Chư Thiên ngự trong hư không thế giới, hoặc ngoài hư không thế giới nầy, là bậc đã có lòng an tịnh và đã quy y Tam-Bảo, là bậc năng chuyên cần việc hạnh phúc.

Ete āyantu devā varakanakamaye merurāje vasanto.

Xin thỉnh tất cả Chư Thiên, ngự trên Tu-Di Sơn Vương, tinh anh bằng vàng ròng cao thượng.

Santo santo sahetuṃ munivaravacanaṃ sotumaggaṃ samaggaṃ.

Xin thỉnh tất cả Chư Thiên là bậc Tịnh giả đồng tụ hội nơi đây, đặng nghe lời vàng của Đức Thích- Ca Mâu-Ni, là Pháp Vô thượng làm cho phát sanh điều hoan lạc.

Sabbesu cakkavāḷesu,
Yakkhā devā ca brahmuno,
Yaṃ amhehi kataṃ puññaṃ,
Sabbasampattisādhakaṃ.
Sự phước báo mà chúng tôi đã làm; có thể độ thành tựu các thứ quả, cầu xin Dạ-Xoa, Chư Thiên cùng Phạm Thiên, trong cả thế giới Ta-Bà đều hoan hỉ thọ lãnh phước ấy.

Sabbe taṃ anumoditvā,
Samaggā sāsane ratā,
Pamādarahitā hontu,
Ārakkhāsu visesato.
Tất cả Dạ-Xoa, Chư Thiên cùng Phạm Thiên khi đã thọ lãnh phước ấy, xin đồng tâm hoan hỉ trong Phật Pháp. Xin dứt lòng dễ duôi và tùy phương tiện quý báu để hộ trì Phật Pháp.

Sāsanassa ca lokassa,

Vuḍḍhī bhavatu sabbadā,
Sāsanaṃpi ca lokañca,
Devā rakkhantu sabbadā.
Cầu xin Phật Pháp được thạnh đạt và chúng sanh hằng được tấn hóa. Cầu xin tất cả Chư Thiên hộ trì Phật Pháp và tiếp độ chúng sanh.

Saddhiṃ hontu sukhī sabbe,
Parivārehi attano,
Anīghā sumanā hontu,
Saha sabbehi ñātibhi.
Cầu xin cho tất cả chúng sanh đều được yên vui, được vô khổ cụ, là người có thiện tâm luôn cả thân bằng cùng quyến thuộc.

Yañca dvādasa vassāni,
Cintayiṃsu sadevakā,
Cirassaṃ cintayantāpi,
Neva jāniṃsu maṅgalaṃ,
Cakkavāḷasahassesu,
Dasasu yena tattakaṃ,
Kālaṃ kolāhalaṃ jātaṃ,
Yāva brahmanivesanā.
Tất cả nhơn loại cùng Chư Thiên trong mười ngàn thế giới Ta-Bà, hằng mong cầu và cố gắng tìm xét trong 12 năm, những điều hạnh phúc vẫn chưa tìm thấy, xôn xao thấu đến cõi trời Phạm Thiên trong khi ấy.

Yaṃ lokanātho desesi,
Sabbapāpavināsanaṃ,
Yaṃ sutvā sabbadukkhehi,
Muñcantāsaṅkhiyā narā,
Evamādiguṇūpetaṃ,
Maṅgalantambhaṇāma he.
Đức Phật có giảng giải những sự hạnh phúc làm cho các tội lỗi đều phải tiêu diệt, chúng sanh nhiều không xiết kể, đã nghe và được dứt khỏi các sự thống khổ.

-ooOoo-

[25]

MAṄGALASUTTA HẠNH PHÚC KINH

Evamme sutaṃ:

Tôi (tên là A-NAN-ĐA) được nghe lại như vầy:

Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme.

Một thuở nọ Đức Thế Tôn ngự tại Kỳ-Viên Tịnh Xá của trưởng giả Cấp-Cô-Độc gần thành Xá-Vệ (Sāvatthi).

Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ Jetavanaṃ obhāsetvā yena Bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā Bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.

Khi ấy, có vị Trời chiếu hào-quang xinh đẹp, làm cho trọn cả Kỳ-Viên sáng ngời rực-rỡ, vị Trời ấy đến nơi Phật ngự, đảnh lễ đức Thế Tôn xong rồi, đứng tại chỗ nên đứng.

Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ gāthāya ajjabhāsi:

Khi đã đứng yên, vị Trời ấy bèn bạch với đức Thế Tôn, bằng lời kệ rằng:

Bahū devā manussā ca,
Maṅgalāni acintayuṃ,
Ākaṅkhamānā soṭṭhānaṃ,
Brūhi maṅgalamuttamaṃ.
Tất cả Chư Thiên cùng nhơn loại, đều cầu mong được những hạnh phúc và cố tìm xét những điều hạnh phúc. Bạch đức Thế Tôn, xin Ngài mở lòng Bác ái, giảng giải về những hạnh phúc cao thượng. Đức Thế Tôn tùy lời hỏi mà giảng rằng:

Asevanā ca bālānaṃ,
Paṇḍitānañca sevanā,
Pūjā ca pūjanīyānaṃ,
Etammaṅgalamuttamaṃ.
Một: tư cách không xu hướng theo kẻ dữ.
Hai: tư cách thân-cận các bậc Trí tuệ.
Ba: tư cách cúng dường các bậc nên cúng dường.
Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao-thượng.
Paṭirūpadesavāso ca,
Pubbe ca katapuññatā,
Attasammāpaṇidhi ca,
Etammaṅgalamuttamaṃ.
Một: tư cách ở trong nước nên ở.
Hai: tư cách của người đã làm được việc lành để dành khi trước.
Ba: nết hạnh giữ mình theo lẽ chánh.
Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng.
Bāhusaccañca sippañca,
Vinayo ca susikkhito,
Subhāsitā ca yā vācā,
Etammaṅgalamuttamaṃ.
Một: nết hạnh của người được nghe nhiều học rộng.
Hai: sự suốt thông phận sự của người xuất gia và tại gia.

Ba: Điều học mà người đã thọ trì được chín-chắn.
Bốn: lời mà người nói ra được ngay thật,
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.
Mātāpitu upaṭṭhānaṃ,
Puttadārassa saṅgaho,
Anākulā ca kammatā,
Etammaṅgalamuttamaṃ.
Một: nết hạnh phụng sự Mẹ.
Hai: nết hạnh phụng sự Cha.
Ba: sự tiếp độ Vợ Con.
Bốn: những nghề chẳng lẫn lộn nghiệp dữ.
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.
Dānañca dhammacariyā ca, Ñātakānañca saṅgaho,

Anavajjāni kammāni, Etammaṅgalamuttamaṃ.

Một: nết hạnh bố thí.
Hai: nết hạnh ở theo Phật Pháp.
Ba: sự tiếp độ quyến thuộc.
Bốn: những nghề vô tội.
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.
Āratī viratī pāpā,
Majjapānā ca saññamo,
Appamādo ca dhammesu,
Etammaṅgalamuttamaṃ.
Một: nết hạnh ghê sợ và tránh xa tội lỗi.
Hai: sự thu thúc để tránh khỏi sự uống rượu.
Ba: sự không dể duôi Phật Pháp.
Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng.
Gāravo ca nivāto ca,
Santuṭṭhī ca kataññutā,
Kālena dhammassavanaṃ,
Etammaṅgalamuttamaṃ.
Một: sự tôn kính bậc nên tôn kính.
Hai: nết hạnh khiêm nhượng.
Ba: tri túc đến của đã có.
Bốn: nết hạnh biết đền ơn người.
Năm: nết hạnh tùy thời nghe Pháp.
Cả năm điều ấy là hạnh phúc cao thượng.
Khantī ca sovacassatā,
Samaṇānañca dassanaṃ,

Kālena dhammasākacchā,
Etammaṅgalamuttamaṃ.
Một: sự nhịn nhục.
Hai: nết hạnh người dễ dạy.
Ba: nết hạnh được thấy được gặp các bậc Sa-Môn.
Bốn: nết hạnh biện luận về Phật Pháp.
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.
Tapo ca brahmacariyañca,
Ariyasaccāna dassanaṃ,
Nibbānasacchikiriyā ca,
Etammaṅgalamuttamaṃ.
Một: sự cố gắng đoạn tuyệt điều ác.
Hai: nết hạnh hành theo Pháp cao thượng.
Ba: nết hạnh thấy các Pháp Diệu-đế.
Bốn: nết hạnh làm cho thấu rõ Niết-bàn.
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.
Phuṭṭhassa lokadhammehi,
Cittaṃ yassa na kampati,
Asokaṃ virajaṃ khemaṃ,
Etammaṅgalamuttamaṃ.
Một: tâm không xao động vì Pháp thế gian.
Hai: không có sự uất ức.
Ba: dứt khỏi tình dục.
Bốn: lòng tự tại.
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng.
Etādisāni katvāna,
Sabbatthamaparājitā,
Sabbattha sotthiṃ gacchanti,
Tantesaṃ maṅgalamuttaman'ti.
Tất cả Chư Thiên và nhơn loại, nếu được thật hành theo những điều hạnh phúc như thế, là người thắng quá trong mọi nơi, thì hằng được hạnh phúc trong mọi nơi. Chư Thiên nầy! Các người nên tin rằng cả 38 điều hạnh phúc ấy, là hạnh phúc cao thượng.

-ooOoo-

[26]

RATANASUTTĀRAMBHO TỤNG BỐ CÁO KINH TAM-BẢO

Paṇidhānato paṭṭhāya Tathāgatassa dasa pāramiyo dasa upapāramiyo dasa paramatthapāramiyo pañca mahāpariccāge tisso cariyā pacchimabbhave gabbhāvakkantiṃ jātiṃ abhinikkhamanaṃ padhānacariyaṃ bodhipallaṅke

māravijayaṃ.

Chúng ta nên đem lòng từ thiện, (đối với tất cả chúng sanh) như Đại đức ĀNANDA, đã suy tưởng đều đủ các công đức của Phật, từ khi mới phát nguyện thành bậc Chánh-đẳng Chánh-giác, là tu 10 phép Ba-rá-mi (PĀRAMĪ) [3], 10 phép Ú- bá-ba-rá-mi (UPAPĀRAMĪ) [4], 10 phép Bá-rá-mát thá- ba-rá-mi (PARAMATTHAPĀRAMĪ) [5] , 5 phép đại thí [6], 3 phép hành [7].

Sabbaññutaññāṇappaṭivedhaṃ nava lokuttaradhammeti sabbepime buddhaguṇe āvajjitvā Vesāliyā tīsu pākārantaresu tiyāmarattiṃ parittaṃ karonto āyasmā Ānandatthero viya kāruññacittaṃ upaṭṭhapetvā.

Tư cách giáng sanh vào lòng mẹ trong kiếp chót.
Tư cách ra đời.
Tư cách xuất gia.
Tư cách tu khổ hạnh.
Tư cách cảm thắng Ma Vương.
Tư cách chứng quả Chánh-Biến-Tri trên Bồ-đoàn.
Chín Phép Thánh.
Suy tưởng xong rồi; Đại đức ĀNANDA tụng kinh PARITTA [8] cả đêm, trọn đủ 3 canh, tại trong 3 vòng thành VESĀLĪ .

Koṭisatasahassesu,
Cakkavāḷesu devatā,
Yassānampaṭiggaṇhanti,
Yañca Vesāliyaṃ pure,
Rogā manussadubbhikkha-
Sambhūtantividhaṃ bhayaṃ,
Khippamantaradhāpesi,
Parittantambhaṇāma he.
Tất cả Chư Thiên trong mười muôn triệu thế giới Ta-Bà, đều được thọ lãnh oai lực kinh PARITTA. Kinh PARITTA đã làm cho 3 điều kinh sợ phát sanh, là: Bịnh tật, Phi nhơn và sự Đói khát trong thành VESĀLĪ được mau tiêu diệt. Chư Thiên nầy, nay chúng tôi tụng kinh PARITTA ấy.

-ooOoo-

[27]

RATANASUTTA KINH TAM-BẢO

Yānīdha bhūtāni samāgatāni, Bhummāni vā yāniva antalikkhe.

Hạng Bhūta là Chư Thiên ngự trên địa cầu, hoặc hạng Bhūta là Chư Thiên ngự trên hư không thế giới, mà đến hội họp nơi đây.

Sabbeva bhūtā sumanā bhavantu, Athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.

Cầu xin tất cả hạng Bhūta ấy, mở lòng từ thiện, và đem lòng thành kính mà nghe Phật ngôn.

Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe, Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya, Divā ca ratto ca haranti ye baliṃ.

Tất cả chư bhūta được nghe kinh PARITTA rồi, nên mở lòng Bác ái đối với chúng sanh, thuộc về nhơn loại, là những người hằng đem của bố thí đêm ngày không dứt.

Tasmā hi ne rakkhatha apamattā,
Yaṃkiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
Saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ,
Na no samaṃ atthi Tathāgatena.
Vì đó, các Ngài chẳng nên lãnh đạm, cầu xin hộ trì những người ấy. Tài sản trong thế gian nầy, hoặc trong thế giới khác hoặc trân châu quý trọng trên Thiên thượng. Cả tài sản và trân châu ấy, cũng chẳng sánh bằng Đức Như Lai.

Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Phật nầy như trân châu quý báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ, Yadajjagā Sakyamunī samāhito.

Đức Giáo-chủ SAKYAMUNI là bậc thanh tịnh, đại ngộ các pháp diệt trừ phiền não, dứt khỏi tình dục, là Pháp bất diệt, là Pháp cao thượng.

Na tena dhammena samatthi kiñci.

Chẳng có chi sánh bằng Pháp ấy.

Idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ.

Pháp-Bảo nầy như trân châu quý báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Yaṃ Buddhaseṭṭho parivaṇṇayī suciṃ.

Đức Phật cao thượng hằng khen ngợi Pháp Thiền định (SAMĀDHI) là Pháp trong sạch.

Samādhimānantarikaññamāhu.

Các bậc Trí tuệ, đã giảng giải về Pháp Chánh Định là Pháp sanh quả theo thứ tự.

Samādhinā tena samo na vijjati.

Thiền định khác chẳng thể sánh bằng.

Idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ.

Pháp-Bảo nầy như trân châu quý báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Ye puggalā aṭṭhasataṃ pasatthā, Cattāri etāni yugāni honti, Te dakkhiṇeyyā Sugatassa sāvakā.

Những hạng tu hành có 8 bậc, mà các Thiện trí thức đã ngợi khen, các bậc ấy đều là Thinh Văn, đệ tử của Đức SUGATO [9], các Ngài đáng thọ lãnh những vật thí, của người tin lý nhân quả đem đến dâng cúng.

Etesu dinnāni mahapphalāni.

Những sự bố thí đến các bậc (DAKKHIṆEYYA PUGGALĀ) [10], là việc bố thí được kết quả rất nhiều hạnh phúc.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Tăng nầy như trân châu quí báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Ye suppayuttā manasā daḷhena, Nikkāmino Gotamasāsanamhi.

Các bậc Thánh nhơn trong giáo Pháp của Đức Chánh-Biến-Tri hiệu GOTAMA [11], đã hành theo lẽ chánh rồi có lòng bền chắc, chẳng còn ái dục.

Te pattipattā amataṃ vigayha, Laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā.

Các bậc Thánh nhơn ấy đã chứng quả A-LA -HÁN, đã nhập Niết-bàn, đã tắt lửa phiền não, và đã hưởng đạo-quả rồi.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Tăng nầy như trân châu quí báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Yathindakhìlo paíhaviư sito siyà, Catubbhi vātebhi asampakampiyo.

Cột cừ đã đóng cứng dưới đất, dầu gió 4 phương cũng không lay động, thế nào.

Tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi, Yo ariyasaccāni avecca passati.

Người hay suy xét thấy các Pháp Diệu-Đế, Như Lai gọi người ấy là bậc Thiện Trí Thức, hạng không tham nhiễm các Pháp thế gian, ví như cột cừ kia vậy.

Idampi sanghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Tăng nầy như trân châu quí báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Ye ariyasaccāni vibhāvayanti.

Các bậc Thánh nhơn thấy rõ các Pháp Diệu-Đế.

Gambhīrapaññena sudesitāni, Kiñcāpi te honti bhusappamattā, Na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti.

Mà Đức Như Lai có Trí tuệ thậm-thâm đã giảng dạy đứng đắn. Các bậc Thánh nhơn ấy dầu có dể duôi, cũng chẳng thọ sanh đến kiếp thứ 8, là chẳng luân hồi quá 7 kiếp.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Tăng nầy như trân châu quí báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Sahāvassa dassanasampadāya,
Tayassu dhammā jahitā bhavanti,
Sakkāyadiṭṭhi vicikicchitañca,
Sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñci.
Bậc được chứng đạo-quả Tu-Đà-Hườn, thì đã dứt khỏi 3 phép chướng ngại thường có là Thân Kiến, Hoài Nghi và Giới Cấm Thủ.

Catūhapāyehi ca vippamutto, Cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ

Bậc Tu-Đà-Hườn đã thoát khỏi cả 4 đường dữ, không còn phạm 6 điều ác, là 5 tội đại nghịch, và cách xu hướng theo ngoại-đạo.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Tăng nầy như trân châu quí báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpakaṃ, Kāyena vācāyuda cetasā vā, Abhabbo so tassa paṭicchadāya.

Nếu bậc Tu-Đà-Hườn vô tâm phạm điều tội lỗi do thân, khẩu, ý, các Ngài cũng chẳng giấu giếm.

Abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā.

Nết hạnh của bậc đã thấy đạo quả Niết-bàn, bậc không có thể giấu kín nghiệp dữ, mà Đức Phật đã giảng dạy rồi.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Tăng nầy như trân châu quí báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Vanappagumbe yathā phussitagge, Gimhānamāse paṭhamasmiṃ gimhe,

Tathūpamaṃ dhammavaraṃ adesayi, Nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya.

Pháp cao thượng mà đức Chánh-Biến-Tri đã giảng giải, là Pháp có thể tiếp dẫn chúng sanh đến Niết-bàn, cho được sự lợi ích cao thượng. Pháp ấy ví như cây trong rừng, sanh chồi trong đầu mùa hạn.

Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Phật nầy như trân châu quí báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Varo varaññū varado varāharo.

Đức Chánh-Biến-Tri là bậc cao thượng, Ngài suốt thông Pháp cao thượng, Ngài thí Pháp cao thượng, Ngài đem đến Pháp cao thượng.

Anuttaro dhammavaraṃ adesayi.

Ngài là bậc vô thượng, đã diễn thuyết các pháp cao thượng.

Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ.

Đức Phật nầy như trân châu quí báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Khīṇaṃ purāṇaṃ navaṃ natthi sambhavaṃ.

Nghiệp cũ của các bậc Thánh nhơn đã dứt hẳn rồi, nghiệp mới cũng chẳng phát sanh.

Virattacittāyatike bhavasmiṃ, Te khīṇabījā avirūḷhichandā.

Các bậc Thánh nhơn nào đã chán nãn trong việc thoát sanh. Hạt giống đã đoạn tận, lòng dục không tăng trưởng.

Nibbanti dhīrā yathāyampadīpo.

Là bậc có Trí tuệ thường được viên tịch cũng như ngọn đèn tắt vậy.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ

Đức Tăng nầy như trân châu quí báu cao thượng.

Etena saccena suvatthi hotu.

Tôi xin thành thật, cầu được phát sanh thạnh lợi.

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
Bhummāni vā yāniva antalikkhe,
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Buddhaṃ namassāma suvatthi hotu.
Hạng Bhūta nào là Chư Thiên ngự trên địa cầu, hoặc hạng Bhūta nào là Chư Thiên ngự trên hư không, mà đến hội họp nơi đây, xin đồng cùng chúng tôi làm lễ Chư Phật, là các đấng Giáo Chủ đã được chứng quả giống nhau, mà Chư Thiên cùng nhơn loại thường hay cúng dường, cầu xin được phát sanh thạnh lợi.

Yanīdha bhūtāni samāgatāni,
Bhummāni vā yāniva antalikkhe,
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.
Hạng Bhūta nào là Chư Thiên ngự trên địa cầu, hoặc hạng Bhūta nào là Chư Thiên ngự trên hư không, mà đến hội họp nơi đây, xin đồng cùng chúng tôi làm lễ các Pháp đã có giống nhau, mà Chư Thiên cùng nhơn loại thường hay cúng dường, cầu xin được phát sanh thạnh lợi.

Yānīdha bhūtāni sāmāgatāni,
Bhummāni vā yāni va antalikkhe,
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Saṅghaṃ namassāma suvatthi hotu.
Hạng Bhūta nào là Chư Thiên ngự trên địa cầu, hoặc hạng Bhūta nào là Chư Thiên ngự trên hư không, mà đến hội họp nơi đây, xin đồng cùng chúng tôi làm lễ Chư Tăng đã có giống nhau, mà Chư Thiên cùng nhơn loại thường hay cúng dường, cầu xin được phát sanh thạnh lợi.

-ooOoo-

[28]

KARAṆĪYAMETTASUTTĀRAMBHO BỐ CÁO BÁC-ÁI KINH

Yassānubhāvato yakkhā,
Neva dassenti bhiṃsanaṃ,
Yamhi cevānuyuñjanto,
Rattindivamatandito,
Sukhaṃ supati sutto ca,
Pāpaṃ kiñci na passati,
Evamādiguṇūpetaṃ,
Parittantambhaṇāma he.
Do nhờ oai lực Kinh PARITTA, mà các hạng Dạ-Xoa không dám hiện hình đáng sợ, lại nữa những ai ngày và đêm không lười biếng, siêng năng đọc tụng kinh PARITTA,

đương khi ngủ hoặc đã ngủ cũng đều được an vui, không nằm mộng thấy sự xấu xa chút ít. Nay ta tụng kinh PARITTA có những oai đức, nhứt là như vầy:

-ooOoo-

[29]

KARAṆĪYAMETTASUTTA BÁC-ÁI KINH

Karaṇīyamatthakusalena,
Yantaṃ santaṃ padaṃ abhisamecca,
Sakko ujū ca suhujū ca,
Suvaco cassa mudu anatimānī.
Do sự nào mà bậc Thánh nhơn được Giác Ngộ các Pháp yên lặng là Niết-bàn, người rõ biết trong việc hữu ích nên hành sự ấy, người ấy là bậc dõng cảm thân khẩu ý chân chánh và trong sạch, là người dễ dạy, có tánh nết nhu thuận, không ngã mạn thái quá.

Santussako ca subharo ca,
Appakicco ca sallahukavutti,
Santindriyo ca nipako ca,
Appagabbho kulesu ananugiddho.
Là người tri túc dễ nuôi, là người ít bận việc, và thân tâm nhẹ nhàng, là người có lục căn thanh tịnh, có nhiều Trí tuệ, là người có liêm sĩ, không quyến luyến theo thân bằng quyến thuộc.

Na ca khuddaṃ samācare kiñci,
Yena viññū pare upavadeyyuṃ,
Sukhino vā khemino hontu,
Sabbe sattā bhavantu sukhitattā.
Các bậc Thiện Trí Thức hằng chê bai các chúng sanh tạo những nghiệp không nên làm, là nghiệp xấu xa hèn hạ dầu là nhỏ nhen chút ít mà nên rải lòng Bác ái đến các hạng chúng sanh như vầy:

Ye keci pāṇabhūtatthi,
Tasā vā thāvarā vā anavasesā,
Dīghā vā ye mahantā vā,
Majjhimā rassakā aṇukathūlā.
Cầu cho tất cả chúng sanh đều được an vui thong thả, thân tâm được nhiều hạnh phúc, tất cả chúng sanh không dư sót, dầu là chúng sanh có sự kinh sợ, là còn lòng ham muốn, hoặc là bậc Hiền triết đã dứt lòng ham muốn.

Diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā,
Ye ca dūre vasanti avidūre,
Bhūtā vā sambhavesī vā,
Sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

Chúng sanh nào có thân hình dài hoặc lớn, có thân hình bậc trung hoặc vắn, có thân hình gầy hoặc béo, chúng sanh mà ta đã thấy hoặc không thấy được, chúng sanh ngụ nơi xa hoặc gần, đã sanh ra rồi hoặc còn đang tìm nơi thọ sanh.

Na paro paraṃ nikubbetha,
Nātimaññetha katthaci naṃ kiñci,
Byārosanā paṭighasaññā,
Nāññamaññassa dukkhamiccheyya.
Chúng sanh chẳng nên dọa hẩm làm khổ chúng sanh khác, chẳng nên khinh bỉ chút ít kẻ khác trong nơi nào cả, chẳng nên muốn làm khổ lẫn nhau vì sự nóng giận hoặc bất bình là sự bực tức trong tâm.

Mātā yathā niyaṃ puttaṃ,
Āyusā ekaputtamanurakkhe,
Evampi sabbabhūtesu,
Mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ.
Người mẹ thà liều chết để bảo dưỡng con đẻ là con một, là dám bỏ sanh mạng trong sự bảo dưỡng con thế nào, Người nên niệm lòng Bác ái vô lượng vô biên để rải đến tất cả chúng sanh cũng như thế ấy.

Mettañca sabbalokasmiṃ,
Mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ,
Uddhaṃ adho ca tiriyañca,
Asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ
Người nên niệm tâm Bác ái vô lượng vô biên, là Pháp không nóng giận, không bất bình, không thù oán, không bạn nghịch, để rải trong tất cả thế giới, là rải bên trên, bên dưới, bên ngang và khoảng giữa.

Tiṭṭhañcaraṃ nisinno vā,
Sayāno vā yāvatassa vigatamiddho,
Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya,
Brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu.
Người niệm lòng Bác ái ấy dầu đứng, đi, ngồi hoặc nằm, là người đã dứt bỏ sự hôn-trầm, là người chẳng còn ngủ mê, đến đâu nên thành tâm thường niệm lòng Bác ái đến đó, các bậc trí thức gọi những tư cách ấy, là Pháp vô lượng tâm trong Phật Pháp.

Diṭṭhiñca anupagamma,
Sīlavā dassanena sampanno,
Kāmesu vineyya gedhaṃ,
Na hi jātu gabbhaseyyaṃ punaretīti.
Người có vô lượng tâm Bác ái, không tà kiến, là người có Trì Giới, có chánh kiến, là người đắc Tu- Đà-Hườn đạo, đã dứt bỏ sự say mê theo ngũ trần rồi.

-ooOoo-

[30]

PAKIṆṆAKAPARITTA (KINH TỤNG SAU CÙNG CÁC KINH CẦU AN)

ABHAYAPARITTAGĀTHĀ

Yandunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Buddhānubhāvena vināsamentu.
Nhờ Uy linh của Đức Phật, xin cho những triệu bất hảo, điều bất lợi, tiếng điểu thú không vừa lòng, nghịch cảnh và mộng mị bất mãn thảy đều tiêu tan.

Yandunnimittaṃ avamaṅgalañca, Yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,

Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ, Dhammānubhāvena vināsamentu.

Nhờ Uy linh của Đức Pháp, xin cho những triệu bất hảo, điều bất lợi, tiếng điểu thú không vừa lòng, nghịch cảnh và mộng mị bất mãn thảy đều tiêu tan.

Yan dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakunassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Saṅghānubhāvena vināsamentu.
Nhờ Uy linh của Đức Tăng, xin cho những triệu bất hảo, điều bất lợi, tiếng điểu thú không vừa lòng, nghịch cảnh và mộng mị bất mãn thảy đều tiêu tan.

Dukkhappattā ca niddukkhā,
Bhayappattā ca nibbhayā,
Sokappattā ca nissokā,
Hontu sabbepi pāṇino.
Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, xin cho dứt khổ, đến điều lo sợ rồi, xin cho dứt lo sợ, đến cơn phiền muộn rồi, xin cho dứt phiền muộn.

Ettāvatā ca amhehi,
Sambhataṃ puññasampadaṃ,
Sabbe devānumodantu,
Sabbasampattisiddhiyā.
Mong cho Chư Thiên hoan hỷ quả phước của chúng tôi đã tạo, cho được thành tựu những hạnh phúc.

Dānaṃ dadantu saddhāya,
Sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
Bhāvanābhiratā hontu,
Gacchantu devatāgatā.
Chúng nhân hãy bố thí, hãy trì giới hãy là người vui thích Tham Thiền (Niệm Phật) thường thường, Chư Thiên đã đến rồi, xin thỉnh các Ngài hồi quy.

Sabbe buddhā balappattā,
Paccekānañca yambalaṃ,
Arahantānañca tejena,
Rakkhaṃ bandhāmi sabbaso.
Tất cả đức Chánh-Biến-Tri đều duy trì quyền lực, Chư Độc Giác cũng có quyền lực, các bậc A LA HÁN cũng có quyền lực; Tôi xin kết hợp sự duy trì bằng cách phát quang hoàn toàn (của các quyền lực ấy).

***

JAYAPARITTAGĀTHĀ

Mahākāruṇiko nātho, Hitāya sabbapāṇinaṃ,

Pūretvā pāramī sabbā, Patto sambodhimuttanaṃ.

Đức Chánh-Biến-Tri là đấng cứu thế, Ngài gồm có đức Đại Bi, Ngài bổ khuyết tất cả Pháp PĀRAMĪ đem lợi ích đến chúng sanh rồi, Ngài chứng quả Toàn Giác tối thượng.

Etena saccavajjena, Hotu te jayamaṅgalaṃ.

Do lời chân thật nầy, xin cho hảo vận phát sanh đến người.

Jayanto bodhiyā mūle,
Sakyānaṃ nandivaddhano,
Evaṃ tvaṃ vijayo hohi,
Jayassu jayamaṅgale,
Aparājitapallaṅke,
Sīse paṭhavipokkhare.
Đức Chánh-Biến-Tri khuyến khích cả dòng Thích-Ca được hân hoan phát đạt, Ngài đã cảm thắng Ma Vương rồi đắc bậc tối cao, Ngài thỏa mãn (Pháp Ngài Giác ngộ) trên bảo tọa bất khả chinh phục kế cận cội Bồ-Đề, ngay trung tâm địa cầu.

Abhiseke sabbabuddhānaṃ, Aggappatto pamodati.

Như lá sen là nơi đăng quang của Chư Phật thế nào, xin cho người chiến thắng (nghịch pháp) như vậy.

Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ,
Supabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ,
Sukhaṇo sumuhutto ca,
Suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.
Giờ nào chúng sanh thực hành thân, khẩu, ý trong sạch, giờ đó gọi là vận mệnh tốt, là giờ xán lạn, là khắc tốt, là canh tốt, (tài thí mà) người đã cúng dường đến các bậc Phạm Hạnh rồi (giờ đó) gọi là cúng dường [12] chân chánh.

Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ,
Vācākammaṃ padakkhiṇaṃ,

Padakkhiṇaṃ manokammaṃ,
Paṇidhī te padakkhiṇā,
Padakkhiṇāni katvāna,
Labhantatthe padakkhiṇe.
Ngày đó gọi là có nghiệp thân phát đạt, nghiệp khẩu phát đạt, nghiệp ý phát đạt. Sự nguyện vọng của những người đó, cũng gọi là nguyện vọng phát đạt. Người tạo nghiệp thân, nghiệp khẩu, nghiệp ý phát đạt như thế, rồi sẽ được những lợi ích phát đạt.

So atthaladdho sukhito,
Viruḷho buddhasāsane,
Arogo sukhito hohi,
Saha sabbehi ñātibhi.
Người (nam) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được phát đạt trong Phật giáo, hãy đừng có bịnh hoạn, cho được an vui cùng với quyến thuộc cả thảy.

Sā atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā buddhasāsane,
Arogā sukhitā hohi,
Saha sabbehi ñātibhi.
Người (nữ) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được phát đạt trong Phật giáo, hãy đừng có bịnh hoạn, cho được an vui cùng với quyến thuộc cả thảy.

Te atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā buddhasāsane,
Arogā sukhitā hotha,
Saha sabbehi ñātibhi.
Tất cả người (nam và nữ) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được phát đạt trong Phật giáo, hãy đừng có bịnh hoạn, cho được an vui cùng với quyến thuộc cả thảy.

***

ĀṬĀNĀṬIYAPARITTAGĀTHĀ

Sakkatvā buddharatanaṃ,
Osathaṃ uttamaṃ varaṃ,
Hitaṃ devamanussānaṃ,
Buddhatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Dukkhā vūpasamentu te.
Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, những khổ não của người đều yên lặng, nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của đức Phật, vì lòng tôn kính Phật-Bảo, như món linh dược quý cao, là lợi ích đến Chư Thiên và nhân loại.

Sakkatvā dhammaratanaṃ,
Osathaṃ uttamaṃ varaṃ,

Pariḷāhūpasamanaṃ,
Dhammatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Bhayā vūpasamentu te.
Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, những lo sợ của người đều yên lặng, nhờ sự vinh quang và vẽ Uy linh của đức Pháp, vì lòng tôn kính Pháp-Bảo, như món linh dược quý cao, là Pháp trấn tĩnh điều Phiền Não.

Sakkatvā saṅgharatanaṃ,
Osathaṃ uttamaṃ varaṃ,
Āhuneyyaṃ pāhuneyyaṃ,
Saṅghatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Rogā vūpasamentu te.
Xin cho tất cả điều nguy-khốn được tiêu tan, những bịnh-hoạn của người đều yên-lặng, nhờ sự vinh-quang và vẽ Uy-linh của đức Tăng, vì lòng tôn kính Tăng-Bảo, như món linh-dược quý cao, đáng cho người cúng dường và hoan nghinh tôn trọng.

Yaṃkiñci ratanaṃ loke,
Vijjati vividhaṃ puthu,
Ratanaṃ buddhasamaṃ natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.
Những báu vật trong thế-gian có nhiều thứ nhiều loại, các báu vật ấy chẳng sánh bằng Phật-Bảo đâu, vì thế, cầu xin hạnh-phúc phát sanh đến người.

Yaṃkiñci ratanaṃ loke,
Vijjati vividhaṃ puthu,
Ratanaṃ dhammasamaṃ natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.
Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, các báu vật ấy chẳng sánh bằng Pháp-Bảo đâu, vì thế, cầu xin hạnh phúc phát sanh đến người.

Yaṃkiñci ratanaṃ loke,
Vijjati vividhaṃ puthu,
Ratanaṃ saṅghasamaṃ natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.
Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, các báu vật ấy chẳng sánh bằng Tăng-Bảo đâu, vì thế, cầu xin hạnh phúc phát sanh đến người.

*

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Buddho me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,

Hotu te jayamaṅgalaṃ.
Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có Đức Phật là nơi nương cao quý của tôi; do lời chân thật nầy, xin cho hảo vận phát sanh đến người.

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.
Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có Pháp-Bảo là nơi nương cao quý của tôi; do lời chân thật nầy, xin cho hảo vận phát sanh đến người.

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.
Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có Đức Tăng là nơi nương cao quý của tôi; do lời chân thật nầy, xin cho hảo vận phát sanh đến người.

*

So atthaladdho sukhito,
Viruḷho buddhasāsane,
Arogo sukhito hohi,
Saha sabbehi ñātibhi.
Người (nam) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được tiến hóa trong đường Phật đạo, khỏi bịnh hoạn, được sự an vui cho những người trong gia quyến cả thảy.

Sā atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā buddhasāsane,
Arogā sukhitā hohi,
Saha sabbehi ñātibhi.
Người (nữ) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được tiến hóa trong đường Phật đạo, khỏi bịnh hoạn, được sự an vui cho những người trong gia quyến cả thảy.

Te atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā buddhasāsane,
Arogā sukhitā hotha,
Saha sabbehi ñātibhi.
Những người (nam nữ) ấy hãy được lợi ích, được an vui, hãy được tiến hóa trong đường Phật đạo, khỏi bịnh hoạn, được sự an vui cho những người trong gia quyến cả thảy.

-ooOoo-

[1] Tàu dịch: Thế Tôn.

[2] Ứng Cúng.

[3] Đến bờ kia.

[4] Đến bờ trên.

[5] Đến bờ cao-thượng.

[6] Thí con, thí vợ, thí của, thí chi thể, thí sanh mạng.

[7] Hành cho lợi kỷ, cho lợi thân quyến, cho lợi chúng sinh.

[8] Kinh cầu an.

[9] Thiện Thệ.

[10] Người đáng thọ lãnh của người tin lý nhân quả dâng cúng.

[11] GOTAMA, Tàu âm là: Cồ-Đàm.

[12] Cũng gọi là tôn kính, tôn sùng.

-ooOoo-

[31]

TIDASAPĀRAMĪ TAM THẬP ĐỘ

1) Itipiso bhagavā dāna paramī sampanno. Itipiso bhagavā dāna upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā dāna paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bố thí đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bố thí đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bố thí đến bờ cao thượng.

2) Itipiso bhagavā sīla pāramī sampanno. Itipiso bhagavā sīla upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā sīla paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trì-Giới đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trì-Giới đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trì-Giới đến bờ cao thượng.

3) Itipiso bhagavā nekkhamma pāramī sampanno. Itipiso bhagavā nekkhamma upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā nekkhamma paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Xuất-Gia đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Xuất-Gia đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Xuất-Gia đến bờ cao thượng.

4) Itipiso bhagavā paññā pāramī sampanno. Itipiso bhagavā paññā upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā paññā paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trí-Tuệ đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trí-Tuệ đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Trí-Tuệ đến bờ cao thượng.

5) Itipiso bhagavā viriya pāramī sampanno. Itipiso bhagavā viriya upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā viriya paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tinh-Tấn đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tinh-Tấn đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Tinh-Tấn đến bờ cao thượng.

6) Itipiso bhagavā khantī pāramī sampanno. Itipiso bhagavā khantī upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā khantī paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Nhẫn-Nại đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Nhẫn-Nại đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Nhẫn-Nại đến bờ cao thượng.

7) Itipiso bhagavā sacca pāramī sampanno. Itipiso bhagavā sacca upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā sacca paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Chân-Thật đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Chân-Thật đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Chân-Thật đến bờ cao thượng.

8) Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna pāramī sampanno. Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā adhiṭṭhāna paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Quyết-Định đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Quyết-Định đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Quyết-Định đến bờ cao thượng.

9) Itipiso bhagavā mettā pāramī sampanno. Itipiso bhagavā mettā upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā mettā paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bác-Ái đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bác-Ái đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp Bác-Ái đến bờ cao thượng.

10) Itipiso bhagavā upekkhā pāramī sampanno. Itipiso bhagavā upekkhā upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā upekkhā paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp-Xả đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp-Xả đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ Pháp-Xả đến bờ cao thượng.

11) Itipiso bhagavā dasa pāramī sampanno. Itipiso bhagavā dasa upapāramī sampanno. Itipiso bhagavā dasa paramatthapāramī sampanno.

Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ 10 Pháp đến bờ kia. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ 10 Pháp đến bờ trên. Đức Thế Tôn Ngài đã tròn đủ 10 Pháp đến bờ cao thượng.

(Itipiso Bhagavāti.)

-ooOoo-

[32]

DHAMMACAKKAPPAVATTANASUTTĀRAMBHO BỐ CÁO KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

Anuttaraṃ abhisambodhiṃ,
Sambujjhitvā Tathāgato,
Paṭhamaṃ yaṃ adesesi,
Dhammacakkaṃ anuttaraṃ,
Sammadeva pavattento, Loke appaṭivattiyaṃ.

Đức Như Lai là đấng Giáo chủ, đã chứng bậc vô thượng Chánh-Đẳng Chánh-Giác, những Pháp trong thế gian chẳng ai hành được, Ngài có thể làm cho hành theo được, rất chơn chánh.

Yathākkhātā ubho antā,
Paṭipatti ca majjhimā,
Catūsvāriyasaccesu,
Visuddhaṃ ñāṇadassanaṃ.
Ngài chuyển Pháp-Luân lần đầu giảng giải về 2 Pháp thái quá, là Pháp thấp thỏi, cùng con đường Trung đạo, và Trí tuệ hiểu thấy phân minh Tứ Diệu-Đế là Trí tuệ thanh bạch.

Desitaṃ dhammarājena, Sammāsambodhikittanaṃ, Nāmena vissutaṃ suttaṃ.

Nay tôi tụng kinh “Chuyển Pháp-Luân” của đức Chánh-Biến-Tri, là bậc Pháp-Vương, đã diễn giải chắc chắn.

Dhammacakkappavattanaṃ, Veyyākaraṇapāṭhena, Saṅgītantambhaṇāma se.

Kinh ấy công bố về quả Chánh-Biến-Tri, mà các bậc A-XÀ-LÊ đã hội họp kết tập, chỉnh đốn theo Phạn Ngữ (PĀLI) bằng văn thường, không lẫn lộn kệ ngôn.

-ooOoo-

[33]

DHAMMACAKKAPPAVATTANASUTTA KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

Evamme suttaṃ.

Tôi (tên là A-NAN-ĐA) được nghe lại như vầy:

Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane migadāye.

Thuở đức Thế Tôn ngự tại rừng Hưu (Isipatanamigadāyavana) gần thành Bārāṇasī.

Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Đức Thế Tôn một hôm gọi 5 Thầy Tỳ khưu, ngụ nơi ấy, dạy rằng:

Dveme bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! 2 Pháp thái quá, là Pháp tu thấp thỏi. Những bậc xuất gia, chẳng nên xu hướng theo, chẳng nên hành theo.

Katame dve?

Hai Pháp thái quá ấy, thế nào?

Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno, gammo.

Một là, Pháp làm cho thân tâm quyến-quyến theo tình dục, Pháp hèn hạ.

Pothujjaniko, anariyo.

Pháp của kẻ thế, Pháp của Phàm nhơn, chẳng phải của bậc cao nhơn.

Anatthasañhito.

Chẳng có lợi ích chi.

Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho.

Hai là, Pháp làm cho khổ khắc thân tâm, nhân làm cho thân hình đau đớn.

Anariyo.

Chẳng phải là Pháp của bậc cao nhơn.

Anatthasañhito.

Chẳng có lợi ích chi.

Ete te [kho] bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Sự tu hành theo con đường giữa, không thiên theo 2 điều thái quá ấy, mà Như Lai đã được đại ngộ, là Pháp làm cho phát sanh, sự thấy biết phân minh, sự an tịnh có Trí tuệ, sự hiểu biết chơn chánh, sự dứt khổ.

Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Sự tu hành theo con đường giữa, mà Như Lai đã được đại ngộ, là sự tu hành cho phát sanh Tuệ Nhãn, sự hiểu biết phân minh đích xác, sự an tịnh có Trí tuệ, sự hiểu biết chơn chánh, sự dứt khổ ấy là thế nào?

Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.

Là Bát Chánh đạo, Pháp như con đường có 8 nẻo cao thượng.

Seyyathidaṃ?

Bát Chánh đạo ấy thế nào?

Sammādiṭṭhi.

Thấy hiểu chơn chánh.

Sammāsaṅkappo.

Suy nghĩ chơn chánh

Sammāvācā

Nói lời chơn chánh.

Sammākammanto.

Nghề nghiệp chơn chánh.

Sammāājīvo

Nuôi mạng chơn chánh.

Sammāvāyāmo.

Tinh tấn chơn chánh.

Sammāsati

Tư tưởng chơn chánh

Sammāsamādhi.

Định tâm chơn chánh.

Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Bát chánh đạo, là con đường giữa, mà Như Lai đã đi và đã được đại ngộ, là sự tu hành theo, cho đặng phát sanh Tuệ Nhãn, sự hiểu biết phân minh thật tướng, tu cho đặng sự an tịnh, cho có Trí tuệ, cho đặng hiểu biết chơn chánh, cho đặng dứt khổ.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ jātipi dukkhā jarāpi dukkhā byādhipi dukkhā maraṇampi dukkhaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Sanh, là sự hội họp ngũ uẩn, là nhân đem đến sự khổ; Lão, là già cả yếu đuối, cũng là nhân đem đến sự khổ; Bịnh, là sự đau ốm cũng là nhân đem đến sự khổ; Tử, là sự tan rã ngũ uẩn, cũng là nhân đem đến sự khổ; Uất ức, bực tức trong lòng không bày tỏ ra được, cũng là nhân đem đến sự khổ; Không ưa mà họp, cũng là nhân đem đến sự khổ; Ưa mà phải lìa, cũng là nhân đem đến sự khổ.

Tampi dukkhaṃ saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Các sự thống khổ hầu hết có nhân sanh khổ ấy, gọi là Khổ Diệu-đế.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccaṃ yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirāgasahagatā.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Sự thương muốn nào hằng tạo ra kiếp thoát sanh mới, do bởi tình dục là mối ham muốn trong lòng, thường thường ưa thích điều vui sướng theo các

cảnh giới; Sự thương muốn ấy là thế nào?

Tatra tatrābhinandinī seyyathidaṃ kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Sự thương muốn ấy là:

- Ca-má-tanh-ha (Kāmataṇhā) [1]. - Phá-quá-tanh-ha (Bhavataṇhā) [2]. - Quí-phá-quá-tanh-ha (Vibhavataṇhā) [3].

Cả 3 sự thương muốn ấy gọi là Tập khổ Diệu-đế.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodho ariyasaccaṃ yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Cách dứt khỏi sự thương muốn, chẳng còn dư sót, do nhờ Bát-Chánh-Đạo, cách tránh khỏi ái dục, cách dứt bỏ ái dục, cách thoát khỏi ái dục chẳng còn dư sót, do nhờ Bát- Chánh-Đạo ấy, gọi là Diệt khổ Diệu-đế.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathidaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājivo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Bát-Chánh-Đạo cao thượng ấy là thế nào? Là:
Hiểu biết chơn chánh;
Suy nghĩ chơn chánh;
Nói lời chơn chánh;
Nghề nghiệp chơn chánh;
Nuôi mạng chơn chánh;
Tinh tấn chơn chánh;
Tư tưởng chơn chánh;
Định tâm chơn chánh;
Bát-Chánh-Đạo ấy gọi là: Diệt khổ Đạo Diệu-đế.
Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Đây là Khổ Diệu- đế như thế.

Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng Khổ Diệu-đế nầy, nên ghi nhớ bằng Trí tuệ như thế.

Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Khổ Diệu-đế nầy, Như Lai đã ghi nhớ được rồi như thế.

Idaṃ dukkhasamudayo ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Đây là Tập khổ Diệu-đế như thế.

Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy được hiểu rằng: Tập khổ Diệu-đế nầy, phải dứt trừ như thế.

Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Tập khổ Diệu-đế nầy, Như Lai đã hành được phân minh như thế.

Idaṃ dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Đây là Diệt-khổ Diệu-đế như thế .

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodho ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã

phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt-khổ Diệu-đế nầy phải hành cho phân minh như thế.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodho ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Diệt-khổ Diệu-đế nầy Như Lai đã hành được phân minh như thế.

Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Đây là Diệt-khổ Đạo Diệu-đế như thế.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt-khổ Đạo Diệu- đế nầy phải hành cho tăng tiến như thế.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tuệ thấy rõ đã phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm đã phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi đã phát sanh, tuệ diệt vô minh đã phát sanh đến Như Lai rồi. Trong các Pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được nghe, được hiểu rằng: Diệt-khổ Đạo Diệu-đế nầy, Như Lai đã hành được tăng tiến rồi như thế.

Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu ariyasaccesu evantiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Bao giờ Tuệ biết rõ, thấy rõ theo lẽ chánh: Có 3 Luân [4], 12 Thể [5] vận chuyển trong Tứ Diệu-Đế ấy chưa phát sanh trong sạch đến Như Lai.

Neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa brāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccaññāsiṃ.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Trong khi Như Lai chưa có sự hiểu biết cao siêu hơn trong các thế giới luôn cả cõi Trời, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, trong vòng nhứt thiết chúng sanh, luôn cả bậc Sa- Môn và Bà-La-Môn, cùng chư nhơn và ngoài hạng người ra nữa, thì Như Lai cũng chưa gọi mình là bậc chứng quả Chánh-Biến-Tri vậy.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariyasaccesu evantiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Khi nào Tuệ biết rõ, thấy rõ theo lẽ Chánh, có 3 luân và 12 thể, theo trong Tứ Diệu-Đế ấy đã phát sanh trong sạch đến Như Lai.

Athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa brāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccaññāsiṃ.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Thì Như Lai được gọi là bậc Vô thượng Chánh-Biến-Tri, vì trong các thế giới, những cõi Trời, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên trong vòng nhứt thiết chúng sanh, luôn cả bậc Sa-Môn, và Bà-La-Môn, cùng chư nhơn và ngoài hạng người ra nữa, chẳng có sự hiểu biết nào, cao siêu hơn sự hiểu biết của Như Lai.

Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi akuppā me vimutti ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti.

Tuệ biết rõ, thấy rõ đã phát sanh cho nên Như Lai biết rằng sự giải thoát phiền não của Như Lai chẳng còn lay động, biến đổi nữa, kiếp nầy là kiếp chót, từ đây Như Lai chẳng còn thọ sanh kiếp khác nữa.

Idamavoca Bhagavā attamanā pañca vaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

Đức Thế Tôn giảng giải kinh "Chuyển Pháp-Luân" rồi, 5 Thầy Tỳ khưu phát lòng hoan hỷ vô hạn.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi yaṃkiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammanti.

Trong khi đức Như Lai giảng giải kinh vô kệ này, thì Pháp Nhãn là đạo Tu-Đà-Hườn, đạo diệt trừ bụi nhơ là tình dục, phát sanh đến Kiều-Trần-Như, Ngài đã biết rõ: Cái chi có tánh cách sanh tự nhiên, đều có tánh cách diệt tự nhiên.

Pavattite ca Bhagavatā dhammacakke bhummā devā saddamanussāvesuṃ etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaneṇa vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.

Khi đức Như Lai giảng giải kinh "Pháp-Luân" vừa dứt, tất cả Chư Thiên ngự trên địa cầu bèn ca tụng rằng: Bánh xe Pháp này là bánh xe vô thượng, những Sa-Môn, Bà-La-Môn, Chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên hoặc một bậc nào trong thế giới, đều không diễn giải được. Chỉ có đức Như Lai Ngài giảng giải rồi, trong rừng

Isipatanamigadāya, gần thành Bārāṇasī.

Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Cātummahārājikā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư Thiên trong cõi Tứ Đại Thiên-Vương được nghe tiếng ca tụng của Chư Thiên ngự trên địa cầu, rồi bèn đồng nhau ca tụng theo lời ngợi khen ấy.

Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Tāvatiṃsā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư Thiên trong cõi Trời Đạo-Lợi được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi Tứ Đại Thiên-Vương, rồi liền ca tụng y như thế ấy.

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Yāmā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư Thiên trong cõi Trời Dạ-Ma được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi Trời Đạo-Lợi, cũng đều ca tụng lời ngợi khen ấy.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Tusitā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư Thiên trong cõi Trời Đâu-Xuất-Đà được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi Trời Dạ-Ma, rồi cũng rập nhau ca tụng theo nữa.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư Thiên trong cõi Trời Hóa Lạc Thiên, được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi Trời Đâu-Xuất- Đà rồi, đồng thinh ca tụng tiếp theo.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư Thiên trong cõi Trời Tha Hóa Tự Tại được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi Trời Hóa Lạc Thiên, rồi cũng đồng nhau ca tụng lời ngợi khen ấy.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.

Chư Thiên trong hàng Phạm Thiên, được nghe tiếng của Chư Thiên trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại, rồi cũng lập lại mà ca tụng như vầy: Chẳng có Pháp-Luân nào cao siêu hơn Pháp-Luân nầy. Chư Sa-Môn, Bà-La-Môn, Chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, hoặc một người nào trong các thế giới cũng chẳng diễn giải được, chỉ có đức Thế Tôn Ngài đã giảng giải rồi, trong rừng Isipatanamigadāyavana, gần thành Bārāṇasī.

Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva Brahmalokā saddo abbhuggacchi ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi.

Tiếng ca tụng liên tiếp vang dội đến cõi Phạm Thiên chỉ trong nháy mắt. Do sự truyền báo ca tụng mà cả 10.000 thế giới thảy đều rung động, luôn cả trên dưới và các phương.

Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi atikkamma devānaṃ devānubhāvanti.

Có cả hào quang rực rỡ vô cùng vô tận, cao siêu hơn hào quang của tất cả Chư Thiên, chiếu diệu trong thế giới.

Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi aññāsi vata bho Koṇḍañño aññāsi vata bho Koṇḍañño ti.

Liền đó đức Thế Tôn là đấng Giáo chủ bèn lên tiếng rằng: Kiều-Trần-Như đã được đại ngộ; A- Nhã-Kiều-Trần-Như đã được đại ngộ.

Itihidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññākoṇḍañño tveva nāmaṃ ahosīti.

Từ đây A-Nhã-Kiều-Trần-Như được gọi là đức Kiều-Trần-Như.

-ooOoo-

[34]

DASAMAṂ BOJJHAṄGA PARITTAṂ TỤNG CẦU AN CHO BỆNH NHÂN

Bojjhaṅgo satisaṅkhāto,
Dhammānaṃ vicayo tathā,
Viriyaṃ pīti passaddhi,
Bojjhaṅgā ca tathāpare,
Samādhūpekkhā Bojjhaṅgā.
Bojjhaṅga tức là Trí nhớ, Trạch Pháp, Tinh tấn, Phỉ lạc, An tĩnh và Bojjhaṅga khác là Thiền định và Xả.

Satte te sabbadassinā,
Muninā sammadakkhātā,
Bhāvitā bahulīkatā,
Saṃvattanti abhiññāya,
Nibbānāya ca bodhiyā.
Tất cả Pháp Thất Giác Chi ấy, đức Muni đã thông suốt, đã thấy chơn chánh, đã bổ khuyết, đã hành thâm đúng đắn và đạt Thần Thông, Niết-bàn và Trực Giác rồi.

Etena saccavajjena, Sotthi te hotu sabbadā.

Do lời chân thật nầy, cầu xin thường được phát sanh hạnh phúc đến người.

Ekasmiṃ samaye Nātho,
Moggallānañca Kassapaṃ,
Gilāne dukkhite disvā,
Bojjhaṅge sattadesayi,
Te ca taṃ abhinanditvā,
Rogā mucciṃsu taṃ khaṇe.
Thuở kia đấng Cứu Thế nhìn thấy thầy Mục- Kiền-Liên và thầy Ca-Diếp đau khổ, Ngài bèn thuyết Pháp Thất Giác Chi, 2 thầy hân hoan được thính Pháp liền khỏi bệnh tức khắc.

Etena saccavajjena, Sotthi te hotu sabbadā.

Do lời chân thật nầy, cầu xin thường được phát sanh hạnh phúc đến người.

Ekadā Dhammarājāpi,
Gelañññenābhipīḷito,
Cundattherena taññeva,
Bhāṇapetvāna sādaraṃ,
Sammoditvā ca ābādhā,
Taṇhā vuṭṭhāsi ṭhānaso.
Lúc nọ đấng Cứu Thế là vị Pháp-Vương thọ bệnh, Ngài dạy thầy Cunda tụng Pháp Thất Giác Chi, Ngài hoan hỷ rồi được bình phục.

Etena saccavajjena, Sotthi te hotu sabbadā.

Do lời chân thật nầy, cầu xin thường được phát sanh hạnh phúc đến người.

Pahīnā te ca ābādhā,
Tiṇṇannampi mahesinaṃ,
Maggāhatakilesāva,
Pattānuppatti dhammataṃ.
Những bệnh mà Tam đại Thánh nhơn đã dứt rồi, không còn tái phát nữa, như các Phiền Não mà Thánh nhơn đã diệt tuyệt bằng Thánh đạo.

Etena saccavajjena, Sotthi te hotu sabbadā.

Do lời chân thật nầy, cầu xin thường được phát sanh hạnh phúc đến người.

-ooOoo-

[35]

GIRIMĀNANDASUTTA KINH “GÍ-RÍ-MA-NAN-ĐÁ” TỤNG CHO BỆNH NHÂN

Evamme sutaṃ:

Tôi (tên là A-NAN-ĐA) được nghe lại như vầy:

Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme.

Một thuở nọ đức Thế Tôn ngự tại Kỳ-Viên Tịnh Xá của trưởng giả Cấp-Cô-Độc, gần thành Xá-Vệ (Xa-quát-thí) (Sāvatthi).

Tena kho pana samayena āyasmā Girimānando ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno.

Thuở ấy có thầy Tỳ khưu Girimānanda mang bịnh, chịu nhiều sự đau đớn nặng nề.

Atha kho āyasmā Ānando yena Bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā Bhagavantaṃ abhivādetvā ekāmantaṃ nisīdi.

Ānanda, vào nơi Phật ngự, đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi chỗ nên ngồi.

Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā Ānando Bhagavantaṃ etadavoca.

Khi Ānanda an vị bèn bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ nầy:

Āyasmā bhante Girimānando ābādhiko dukkhito bāḷhagilāno.

Bạch đức Thế Tôn, thầy Girimānanda, mang bịnh chịu nhiều sự đau đớn nặng nề.

Sādhu bhante Bhagavā yenāyasmā Girimānando tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyāti.

Bạch đức Thế Tôn, cầu xin đức Thế Tôn mở lòng Bác ái cứu giúp thầy Girimānanda, cầu xin đức Thế Tôn ngự vào chỗ ngụ của thầy Girimānanda.

Sace kho tvaṃ Ānando Girimānandassa bhikkhuno upasaṅkamitvā dasa saññā bhāseyyāsi.

Đức Thế Tôn liền đáp: Ānanda nầy! Ngươi nên vào chỗ của Tỳ khưu Girimānanda đặng giảng giải cả 10 phép tưởng.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ Girimānandassa bhikkhuno dasa saññā sutvā so ābādho ṭhānaso paṭippassambheyya.

Phép ấy là nguyên nhân diệt bịnh, nếu thầy Tỳ khưu Girimānanda được nghe thì bịnh sẽ thuyên giảm ngay lập tức.

Katamā dasa?

10 Phép tưởng ấy thế nào?

Aniccasaññā anattasaññā asubhasaññā ādīnavasaññā pahānasaññā virāgasaññā nirodhasaññā sabbaloke anabhiratasaññā sabbasaṅkhāresu aniccasaññā ānāpānassati.

10 phép tưởng ấy là:

Tưởng vô thường, tưởng vô ngã, tưởng bất tịnh, tưởng sự khổ, tưởng sự dứt bỏ, tưởng dứt tình dục, tưởng tịch tịnh, tưởng sự không tham luyến thế giới, tưởng các Pháp hành là vô thường, tưởng hơi thở.

Katamā cānanda aniccasaññā.

Nầy Ānanda, tưởng vô thường thế nào?

Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.

Nầy Ānanda, Thầy Tỳ khưu trong Phật Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, suy tưởng thấy như vầy:

Rūpaṃ aniccaṃ.

Sắc không thường.

Vedanā aniccā.

Thọ không thường.

Saññā aniccā.

Tưởng không thường.

Saṅkhārā aniccā.

Hành không thường.

Viññāṇaṃ aniccanti.

Thức không thường.

Iti imesu pañcasu upādānakkhandhesu aniccānupassī viharati.

Thầy Tỳ khưu hằng suy tưởng, thấy 5 Uẩn nầy đều là vô thường như vậy. Ānanda, Pháp ấy Như Lai gọi là "Tưởng vô thường" vậy.

Ayaṃ vuccatānanda aniccasaññā.

Nầy Ānanda! Tưởng vô ngã thế nào?

Katamā cānanda anattasaññā idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.

Nầy Ānanda, Thầy Tỳ khưu trong Phật Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, suy tưởng hằng thấy như vầy:

Cakkhuṃ anattā.

Mắt chẳng phải là của ta.

Rūpā anattā.

Các sắc chẳng phải là của ta.

Sotaṃ anattā.

Tai chẳng phải là của ta.

Saddā anattā.

Các tiếng chẳng phải là của ta.

Ghānaṃ anattā.

Mũi chẳng phải là của ta.

Gandhā anattā,

Các mùi chẳng phải là của ta.

Jivhā anattā.

Lưỡi chẳng phải là của ta.

Rasā anattā.

Các vị chẳng phải là của ta.

Kāyo anattā.

Thân chẳng phải là của ta.

Phoṭṭhabbā anattā.

Các sự đụng cọ chẳng phải là của ta.

Mano anattā.

Tâm chẳng phải là của ta.

Dhammā anattāti.

Các Pháp chẳng phải là của ta.

Iti imesu chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu anattānupassī viharati.

Thầy Tỳ khưu hằng suy tưởng thấy Lục Căn và Lục Trần đều chẳng phải là của ta.

Ayaṃ vuccatānanda anattasaññā.

Nầy Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng vô ngã vậy.

Katamā cānanda asubhasaññā?

Nầy Ānanda! Tưởng bất tịnh thế nào?

Idhānanda bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūrannānappakārassa asucino paccavekkhati: atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahārū aṭṭhī aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā lasikā muttanti.

Nầy Ānanda! Thầy Tỳ khưu suy tưởng thấy trong thân thể, từ bàn chơn trở lên, từ ngọn tóc trở xuống, có da bao bọc chung quanh, chứa những vật không sạch, có nhiều hình dáng khác nhau, những là: Tóc, Lông, Móng, Răng, Da, Thịt, Gân, Xương, Tủy, Thận, Tim, Gan, Da non, Lá lách, Phổi, Ruột già, Ruột non, Vật thực chưa tiêu hóa, Phẩn, Mật, Đàm, Mủ, Máu, Mồ hôi, Mỡ, Nước mắt, Dầu trong da, Nước miếng, Nước mũi, Nhớt, Nước tiểu.

Iti imasmiṃ kāye asubhānupassī viharati.

Thầy Tỳ khưu hằng suy tưởng thấy những vật không sạch trong thân thể như vậy.

Ayaṃ vuccatānanda asubhasaññā.

Nầy Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng vật bất tịnh vậy.

Katamā cānanda ādīnavasaññā?

Nầy Ānanda! Tưởng sự khổ thế nào?

Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.

Nầy Ānanda, Thầy Tỳ khưu trong Phật Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, suy tưởng thấy như vầy:

Bahudukkho kho ayaṃ kāyo bahu- ādīnavoti.

Thân thể thật có nhiều sự khổ não, nhiều sự tội lỗi.

Iti imasmiṃ kāye vividhā ābādhā upajjanti.

Các bịnh hoạn đau nhức hằng phát sanh trong thân thể nầy:

Seyyathidaṃ?

Bịnh hoạn ấy là thế nào ?

Cakkhurogo.

Bịnh trong con mắt.

Sotarogo.

Bịnh trong lỗ tai.

Ghānarogo.

Bịnh trong lỗ mũi.

Jivhārogo.

Bịnh trong lưỡi.

Kāyarogo.

Bịnh trong thân hình.

Sīsarogo.

Bịnh trong đầu.

Kaṇṇarogo.

Bịnh ngoài lỗ tai.

Mukharogo.

Bịnh trong miệng.

Dantarogo.

Bịnh chưn răng.

Kāso, sāso.

Bịnh ho, bịnh suyễn.

Pināso.

Bịnh ngoài lỗ mũi.

Ḍaho, jaro.

Bịnh nóng, bịnh gầy mòn.

Kucchirogo.

Bịnh trong bụng.

Mucchā.

Bịnh trúng gió, chóng mặt.

Pakkhandikā.

Bịnh thổ huyết.

Sulā, visūcikā.

Bịnh đau bụng, bịnh tả.

Kuṭṭhaṃ, gaṇḍo.

Bịnh cùi, bịnh bướu.

Kilāso, soso.

Bịnh lác, bịnh ho lao.

Apamāro, daddu.

Bịnh kinh phong, bịnh mụn (mụt).

Kaṇḍu, Kacchu.

Bịnh sảy (mụt sảy), bịnh phong lỡ.

Rakhasā, vitacchikā.

Bịnh ban, trái, bịnh ghẻ phỏng.

Lohitaṃ, pittaṃ.

Bịnh đau máu, bịnh đau mật.

Madhumeho, aṃsā.

Bịnh bạch đái, bịnh trĩ ngoại.

Piḷakā.

Bịnh đinh sang (mụt có mũ).

Bhagaṇḍalā.

Bịnh âm sang (trĩ lậu) nội.

Pittasamuṭṭhānā ābādhā.

Bịnh đau mặt.

Semhasamuṭṭhānā ābādhā.

Bịnh bởi đàm sanh.

Vātasamuṭṭhānā ābādhā.

Bịnh cảm gió.

Sannipātikā ābādhā.

Bịnh phong đàm.

Utupariṇāmajā ābādhā.

Bịnh thời khí.

Visamaparihārajā ābādhā.

Bịnh tổn.

Opakkamikā ābādhā.

Bịnh do bị đánh đập.

Kammavipākajā ābādhā.

Bịnh do nghiệp báo.

Sītaṃ, uṇhaṃ.

Bịnh do sự lạnh, bịnh do sự nóng.

Jighacchā, pipāsā.

Bịnh do sự đói, Bịnh do sự khát.

Uccāro, passāvoti.

Bịnh bón, bịnh lậu.

Iti imasmim kāye ādīnavānupassī viharati.

Thầy Tỳ khưu hằng suy tưởng thấy tội khổ trong thân thể như vậy.

Ayaṃ vuccātananda ādīnavasaññā

Nầy Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng tội khổ vậy.

Katamā cānanda pahānasaññā?

Nầy Ānanda! Tưởng sự dứt bỏ thế nào?

Idhānanda bhikkhu uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti.

Nầy Ānanda! Thầy Tỳ khưu trong Phật Pháp, không đem lòng thọ lãnh nghĩa là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh dục tư duy, (Kāmavitakka) là thứ lòng suy nghĩ về tình dục.

Uppannaṃ byāpādavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti.

Không đem lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh hận tư duy, (Byāpādavitakka) là thứ lòng hay suy nghĩ về sự hiềm thù, là sự suy nghĩ cách làm hại chúng sanh.

Uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti.

Không lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho chẳng còn phát sanh khốn tư duy, (Vihiṃsavitakka) là thứ lòng suy nghĩ làm khó chúng sanh.

Uppannuppanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti.

Không lòng thọ lãnh, là dứt bỏ, làm cho tiêu tán, làm cho không còn phát sanh nghiệp dữ, nghiệp dữ đã có không cho tăng tiến thêm nữa.

Ayaṃ vuccatānanda pahānasaññā.

Nầy Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng sự dứt bỏ vậy.

Katamā cānanda virāgasaññā?

Nầy Ānanda! Tưởng dứt tình dục, thế nào?

Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti patisañcikkhati.

Nầy Ānanda, Thầy Tỳ khưu trong Phật Pháp, hoặc ở trong rừng, hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, quán tưởng thấy như vầy:

Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhi paṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nibbānanti.

Pháp dứt tình dục là Niết-bàn, diệt trừ các sở hành, dứt bỏ cả phiền não, đoạn tuyệt cả ái dục rồi, pháp dứt tình dục là Niết-bàn ấy, là đức tịnh; Pháp dứt tình dục là Niết-bàn ấy, là đức cao thượng.

Ayaṃ vuccatānanda virāgasaññā.

Nầy Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng dứt tình dục vậy.

Katamā cānanda nirodhasaññā?

Nầy Ānanda! Tưởng tịch tịnh, thế nào?

Idhānanda bhikkhu araññāgato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati.

Nầy Ānanda, Thầy Tỳ khưu trong Phật Pháp, hoặc ở trong rừng hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, quán tưởng thấy như vầy:

Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭi nissaggo taṇhakkhayo nirodho nibbānanti.

Pháp tịch tịnh là Niết-bàn diệt trừ các sở hành, dứt bỏ cả phiền não, đoạn tuyệt cả ái dục rồi; Pháp tịch tịnh là Niết-bàn ấy, là đức tịnh; Pháp tịch tịnh là Niết-bàn ấy, là đức cao thượng.

Ayaṃ vuccatānanda nirodhasaññā.

Nầy Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng tịch tịnh vậy.

Katamā cānanda sabbaloke anabhiratasaññā?

Nầy Ānanda! Tưởng sự không tham luyến thế giới, là thế nào?

Idhānanda bhikkhu ye loke upāyupādānā cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā te pajahanto viramati na upādiyanto.

Nầy Ānanda! Cái tâm nào đã nương theo ái dục, hoặc cố chấp sự thường kiến cùng đoạn kiến và những vi tế phiền não trong thế giới, là tâm ác, thầy Tỳ khưu trong Phật Pháp nầy, khi dứt bỏ hẳn cả các pháp ấy, không lòng cố chấp nữa, thì được tránh cả ác pháp ấy.

Ayaṃ vuccatānanda sabbaloke anabhiratasaññā.

Nầy Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng sự không tham luyến thế giới vậy.

Katamā cānanda sabbasaṅkhāresu aniccasaññā?

Nầy Ānanda! Tưởng tất cả sở hành đều vô thường là thế nào?

Idhānanda bhikkhu sabbasaṅkhārehi aṭṭiyati harāyati jigucchati.

Nầy Ānanda, Thầy Tỳ khưu trong Phật Pháp, chán nản gớm ghê các sở hành.

Ayaṃ vuccatānanda sabbasaṅkhāresu aniccasaññā.

Nầy Ānanda! Phép ấy Như Lai gọi là tưởng tất cả sở hành đều là vô thường vậy.

Katamā cānanda ānāpānassati?

Nầy Ānanda! Niệm hơi thở thế nào?

Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujjitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā.

Nầy Ānanda, Thầy Tỳ khưu trong Phật Pháp, ở trong rừng hoặc ở gần cội cây, hoặc ở trong nhà thanh vắng, ngồi nhắm mắt thân hình ngay thẳng, ý tưởng chơn chánh, để tìm phép Thiền định:

So satova assasati.

Thầy Tỳ khưu ấy chăm chỉ nhớ biết rõ rệt đến hơi thở ra.

Sato passasati.

Chăm chỉ nhớ biết rõ rệt đến hơi thở vô.

Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasissāmīti pajānāti.

Khi hơi thở ra dài, biết rõ: Ta thở ra dài.

Dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ passasissāmīti pajānāti.

Khi hơi thở vô dài, biết rõ: Ta thở vô dài.

Rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasissāmīti pajānāti.

Khi hơi thở ra vắn, biết rõ: Ta thở ra vắn.

Rassaṃ vā passasanto rassaṃ passasissāmīti pajānāti.

Khi hơi thở vô vắn, biết rõ: Ta thở vô vắn.

Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người biết thật rõ hơi thở ra mới [6] thở ra.

Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người biết thật rõ hơi thở vô [7] mới thở vô.

Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người diệt hơi thở ra, mới thở ra.

Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người diệt hơi thở vô [8], mới thở vô.

Pītipaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người biết thật rõ sự vui mừng, mới thở ra.

Pītipaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người biết thật rõ sự vui mừng, mới thở vô.

Sukhapaṭisamvedī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người biết thật rõ sự yên vui, mới thở ra.

Sukhapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người biết thật rõ sự yên vui, mới thở vô.

Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người biết thật rõ tâm hành [9], mới thở ra.

Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người biết thật rõ tâm hành, mới thở vô.

Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người diệt tâm hành, mới thở ra.

Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người diệt tâm hành, mới thở vô.

Cittapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người biết thật rõ tâm, mới thở ra.

Cittapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người biết thật rõ tâm, mới thở vô.

Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta làm cho tâm thơ thới, mới thở ra.

Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta làm cho tâm thơ thới, mới thở vô.

Samādahaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta giữ tâm cho bình đẳng trong cảnh giới, mới thở ra.

Samādahaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta giữ tâm cho bình đẳng trong cảnh giới, mới thở vô.

Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta diệt tâm cho khỏi, nhứt là 5 Pháp cái, mới thở ra [10].

Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta diệt tâm cho khỏi, nhứt là 5 Pháp cái, mới thở vô.

Aniccānupassī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người hằng thấy ngũ uẩn là vô thường, mới thở ra.

Aniccānupassī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người hằng thấy ngũ uẩn là vô thường, mới thở vô.

Virāgānupassī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người hằng thấy Pháp dứt trừ tình dục, mới thở ra.

Virāgānupassī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người hằng thấy Pháp dứt trừ tình dục, mới thở vô.

Nirodhānupassī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người hằng thấy Pháp tịch tịnh, khỏi sự thống khổ, mới thở ra.

Nirodhānupassī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người hằng thấy Pháp tịch tịnh, khỏi sự thống khổ, mới thở vô.

Paṭinissaggānupassī assasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người hằng thấy Pháp dứt bỏ phiền não, mới thở ra.

Paṭinissaggānupassī passasissāmīti sikkhati.

Thầy Tỳ khưu tinh cần như vầy: Ta là người hằng thấy Pháp dứt bỏ phiền não, mới thở vô.

Ayaṃ vuccatānanda ānāpānassati.

Nầy Ānanda! Những điều ấy, Như Lai gọi là niệm hơi thở vậy.

Sace kho tvaṃ Ānanda Girimānandassa bhikkhuno upasankamitvā imā dasa saññā bhāseyyāsi, ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ Girimānandassa bhikkhuno imā dasa saññā sutvā so ābādho ṭhānaso paṭippassambheyyāti.

Nầy Ānanda! Nếu ngươi vào đến chỗ ngụ của thầy Tỳ khưu Girimānanda rồi, nên giảng giải 10 Phép tưởng như vậy, đó là nguyên nhân làm cho bịnh của thầy Tỳ khưu Girimānanda được thuyên giảm trong giây phút.

Atha kho āyasmā Ānando Bhagavato santike imā dasa saññā uggahetvā yenāyasmā Girimānando tenupasaṅkami upasaṅkamitvā āyasmato Girimānandassa imā dasa saññā abhāsi.

Liền đó đức Ānanda học cả 10 phép tưởng ấy của đức Thế Tôn, rồi đem giảng giải lại cho thầy Tỳ khưu Girimānanda.

Atha kho āyasmato Girimānandassa imā dasa saññā sutvā so ābādho ṭhānaso paṭippasambhi.

Nhờ nghe được 10 phép tưởng, mà thầy Girimānanda được khỏi bịnh lập tức.

Vuṭṭhahi cāyasmā Girimānando tamhā ābādhā.

Thầy Girimānanda hẳn được dứt khỏi bịnh ấy.

Tathā pahīno ca panāyasmato Girimānandassa so ābādho ahosīti.

Căn bịnh của thầy Girimānanda được dứt khỏi do thầy Girimānanda nghe được cả 10 phép tưởng, mà đức Ānanda giảng giải lại như vậy.

-ooOoo-

[36]

BHĀSITOVĀDASAṄKHEPA LỜI CHỈ GIÁO TÓM TẮT

Ukāsa.

Tôi xin tôn kính.

Yo pana dhammānudhammapaṭipanno viharati sāmīcipaṭipanno anudhammacārī so Tathāgataṃ sakkaroti garukaroti māneti pūjeti paramāya pūjāya paṭipattipūjāya.

Người nào tu hành hằng ở theo lẽ chánh, hằng hành theo điều chánh, người ấy gọi là người hết lòng thành kính, sùng bái đức Như Lai, bằng cách cao thượng, vì đã được hành theo Chánh pháp.

Sabbapāpassa akaraṇaṃ.

Tư cách chẳng làm tất cả điều dữ.

Kusalassāpasampadā.

Tư cách làm những việc lành.

Sacittapariyodapanaṃ.

Tư cách làm cho tâm mình trong sạch.

Etaṃ Buddhānasāsanaṃ.

Những tư cách ấy là Giáo-Pháp của Chư Phật.

Khantī paramaṃ tapo titikkhā,
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā,
Na hi pabbajito parūpaghātī,
Samaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto.
Sự nhịn nhục là Pháp thiêu hủy cao thượng, Chư Phật đã giải rằng: Niết-bàn là đức cao thượng, bậc xuất gia mà làm khó chúng sanh, thì chẳng phải bậc xuất gia, chẳng phải bậc Sa-Môn.

Anūpavādo anūpaghāto.

Tư cách không phỉ báng (kẻ khác).

Tư cách không làm khổ (kẻ khác).

Paṭimokkhe ca saṃvaro.

Tư cách thu thúc trong Giới Bổn.

Mattaññutā ca bhattasmiṃ.

Sự biết tiết độ trong thực phẩm.

Pantañca sayanāsanaṃ, Adhicitte ca āyogo, Etaṃ Buddhānasāsanaṃ.

Tư cách nằm ngồi trong nơi thanh vắng, tư cách cố gắng trong sự tu tâm. Những điều ấy là Giáo Pháp của Chư Phật.

Sīlasamādhiguṇānaṃ,
Khantī padhānakāraṇaṃ,
Sabbepi kusaladhammā,
Khantyāyeva vaddhanti te.
Tất cả các Pháp lành ấy, hằng được tăng tiến, do nhờ sự nhịn nhục; Sự nhịn nhục là nguyên nhân phát sanh Giới và Định.

Kevalānaṃpi pāpānaṃ,
Khanti mūlaṃ nikantati,
Garahakalahādīnaṃ,
Mūlaṃ khaṇati khantiko.
Sự nhịn nhục dứt trừ được nguồn cội tất cả tội lỗi, người nhịn nhục gọi là người đã trừ tuyệt gốc rễ tội lỗi, nhứt là tội phỉ báng, mắng nhiếc, cãi lẫy.

Khantī dhīrassalaṅkāro.

Sự nhịn nhục là khí cụ của bậc Trí tuệ.

Khantī tapo tapassino.

Sự nhịn nhục là pháp thiêu hủy của người có pháp thiêu hủy.

Khantī balaṃ va yatīnaṃ.

Sự nhịn nhục là khí lực của người hành giả.

Khantī hitasukhāvahā.

Sự nhịn nhục là đức đem đến điều lợi ích cùng sự an vui.

Khantiko mettavā lābhī,
Yasassī sukhasīlavā,
Piyo devamanussānaṃ,
Manāpo hoti khantiko.
Người nhịn nhục hằng có bằng hữu, có tài lợi, có sự an vui. Người nhịn nhục là nơi yêu mến vừa lòng của Chư Thiên và tất cả nhân loại.

Attanopi paresañca,
Atthāvahova khantiko,
Saggamokkhagamaṃ maggaṃ
Āruḷho hoti khantiko.
Người nhịn nhục làm được nhiều điều lợi ích cho mình và cho kẻ khác. Người nhịn nhục là người đi trên đường về cõi Trời và Niết-bàn.

Satthuno vacanovādaṃ,
Karotiyeva khantiko,

Paramāya ca pūjāya,
Jinaṃ pūjeti khantiko.
Người nhịn nhục là người thật hành theo Giáo Pháp của Phật, người nhịn nhục là người sùng bái Đức Phật bằng cách cao thượng.

Dullabhañca manussattaṃ,
Buddhuppādo ca dullabho,
Dullabhā khaṇasampatti,
Saddhammo paramadullabho.
Phẩm cách sanh ra làm người, chúng sanh khó mà sanh ra được. Phẩm cách chứng quả Phật, chúng sanh khó mà chứng được.

Phẩm cách gặp thời kỳ, là sanh ra gặp Đức Phật, hoặc Phật Pháp, chúng sanh khó mà gặp được. Pháp của bậc Thiện Trí Thức, chúng sanh rất khó mà học được.

Sukho buddhānamuppādo,
Sukhā saddhammadesanā,
Sukhā saṅghassa sāmaggī,
Samaggānaṃ tapo sukho.
Phẩm cách được chứng quả của Chư Phật, đem đến sự an vui, cách giảng giải về Pháp của bậc Thiện Trí Thức, đem đến sự an vui.

Sự hòa hợp của Chư Tăng, hoặc của phe đảng, đem đến sự an vui, sự cố gắng của những người hòa hợp, đem đến sự an vui.

Sukho viveko tuṭṭhassa, Sutadhammassa passato.

Sự yên tịnh của người vui trong chỗ thanh vắng, là người đã được nghe Pháp, đã suy tưởng thấy Pháp, đem đến sự an vui.

Abyāpajjhaṃ sukhaṃ loke Pāṇabhūtesu saññamo.

Cách không làm khó, cách thu thúc đối với chúng sanh, đem đến sự an vui.

Sukhā virāgatā loke,
Kāmānaṃ samatikkamo,
Asmimānassa vinayo,
Etaṃ ve paramaṃ sukhaṃ.
Phẩm hạnh tránh xa tình dục, là cách thoát khỏi tình dục, đem đến sự an vui tuyệt đối.

Cách làm cho tiêu tan ngã mạn, đem đến sự an vui.

Kiccho manussapaṭilābho.

Cách luân hồi lại làm người là việc khó.

Kicchaṃ maccāna jīvitaṃ. Kicchaṃ saddhammassavanaṃ.

Sự nuôi mạng sống của tất cả chúng sanh là việc khó, sự được nghe Phật Pháp, là việc khó.

Kiccho buddhānamuppādo.

Cách được chứng quả của Chư Phật là việc khó.

Satthuno saddhammaṃ sutvā,
Sabbasmiṃ jinasāsane,
Kappāni satasahassāni,
Duggatiṃ so na gacchati.
Người đã nghe Phật Pháp mà được hành theo giáo lý của Chư Phật, thì chẳng bị đọa vào ác đạo, trọn 10 ngàn kiếp.

Pubbaṇhe piṇḍapātañca,
Sāyaṇhe dhammadesanaṃ,
Padose bhikkhu ovādaṃ,
Aḍḍharatte devapañhanaṃ,
Paccūseva gate kāle,
Bhabbābhabbe vilokanaṃ,
Ete pañcavidhe kicce,
Visodheti munipuṅkavoti.
Đức Phật lớn hơn tất cả các bậc Trí tuệ, Ngài làm trọn cả 5 phận sự:

1. Trong buổi mai, Ngài ngự đi trì bình khất thực. 2. Trong buổi chiều, Ngài thuyết pháp độ sanh. 3. Trong lúc hoàng hôn, Ngài giáo hóa các hàng Tỳ khưu. 4. Trong canh khuya, Ngài đáp lời vấn của Chư Thiên. 5. Trong canh năm, Ngài xem xét đến chúng sanh, coi hạng nào nên giác ngộ, cùng không nên giác ngộ.

Kukkuṭe gabbhavāso ca,
Soṇe cudaranikkhami,
Usabhe rājasampatti,
Sase pabbajito jino.
Đức Bồ-Tát giáng sanh vào lòng Phật mẫu trong năm Dậu, Ngài sanh ra trong năm Tuất, Ngài lên ngôi Vua trong năm Sửu, Ngài xuất gia trong năm Mão.

Kukkuṭe sabbaññū buddho, Tattha cakkaṃ pavattayi,

Nibbānagamanaṃ sappe, Sahassaṃ pañca mūsike.

Ngài chứng quả Phật trong năm Dậu, Ngài chuyển "Pháp-Luân" trong năm ấy, Ngài nhập Niết-bàn trong năm Tỵ. Phật Pháp đủ chẵn 5 ngàn năm trong năm Tý.

Okkanto ca guruvārasmiṃ,
Sukkavāre ca nikkhami,
Sambuddho buddhavārasmiṃ,
Aṅgāre parinibbuto.

Ngài giáng sanh vào lòng Phật mẫu trong ngày thứ năm, sanh ra trong ngày thứ sáu, được chứng quả Phật trong ngày thứ tư, nhập Niết-bàn trong ngày thứ ba.

Āsaḷhapuṇṇamokkanto,
Visākhe yeva nikkhami,
Visākhapuṇṇamī sambuddho,
Visākhe parinibbuto.
Ngài giáng sanh vào lòng Phật mẫu trong ngày Rằm tháng Sáu, đản sanh trong ngày Rằm tháng Tư, được chứng quả Chánh-Biến-Tri trong ngày Rằm tháng Tư, Ngài nhập Niết-bàn trong ngày Rằm tháng Tư.

Nibbute Iokanāthamhi,
Sambuddhe aggapuggale,
Paṭimā bodhirukkhā ca,
Thūpā ca jinadhātuyo,
Caturāsītisahassa,
Dhammakkhandhā sudesitā,
Aggappavattanaṭṭhāne,
Ṭhapitā honti pāniṇaṃ.
Khi Đức Chánh-Biến-Tri là bậc cao thượng, là nơi xu hướng của tất cả chúng sanh đã nhập Niết- bàn, Ngài để lại trong thế gian, những Kim thân, Bảo tháp, cây Bồ-Đề, Xá-Lợi tháp và 8 muôn 4 ngàn Pháp môn, đặng chúng sanh ức niệm và hành theo cho đặng hạnh phúc cao thượng.

lti sammāsambuddhena desitaṃ ovādaṃ citte ṭhapetvā sammāsambuddhena vuttappakārena paṭipattipūjāya pūjaṃ karontena lokiyalokuttara sampattisiddhaṃ kātabbaṃ.

Ukāsa ārādhaṇaṃ karomi.

Người nên hết lòng ghi nhớ, những lời giáo huấn của đức Chánh-Biến-Tri, nên xu hướng theo, nên hành theo những điều mà đức Chánh-Biến-Tri đã chỉ dẫn, hành theo cho được kết quả hữu lậu, cùng quả vô lậu, tôi xin hết lòng hoan hỷ ghi nhớ những điều như thế.

Ukāsa

Tôi xin tôn kính.

Sirīsakyamunisabbaññūbuddhassa balavapaccūsasamaye kusiṇārāya yamakasālānamantare amumhi sappasaṃvacchare gimha utumhi visākhamāse sukkapakkhe paṇṇarasiyā tithiyaṃ bhummavāre bhummayāme anurādhanakkhattadivase parinibbānaṃ ahosi anupādisesāya nibbānadhātuyā.

Đức Sakyamuni Chánh-Biến-Tri, là đấng Giáo chủ, Ngài đã nhập Vô dư Niết-bàn, vừa lúc rạng đông, tại khoảng trống giữa hai cây Song Long Thọ, gần thành Kusiṇārā, trong ngày thứ tư, trong mùa hạn năm Tỵ.

-ooOoo-

[1] Ái dục trần thế.

[2] Ái dục sanh trong sắc giới (vì thường kiến).

[3] Ái dục sanh trong vô sắc giới (vì đoạn kiến).

[4] 3 Luân là: Huệ thấy rõ Diệu đế, Huệ thấy rõ "sự" trong Diệu đế, Huệ thấy rõ "sự" trong Diệu đế đã hành rồi, 3 Luân ấy vận chuyển như bánh xe.

[5] Mỗi Diệu đế có 3 Luân, 4 Diệu đế thành: (3 x 4 = 12).

[6] Chú giải: Hành chặn đầu: (Mũi), chặn giữa: (Tim), chặn chót (Rún) theo hơi thở ra thật rõ.

[7] Hành chặn đầu (Rún), chặn giữa (tim) chặn chót (Mũi) theo hơi thở vô cho thiệt rõ.

[8] Diệt hơi thở thô thiển.

[9] Tâm hành là: Thụ uẩn và Tưởng uẩn.

[10] Chú giải: Hành giả diệt 5 pháp cái nhờ nhập sơ thiền, diệt tâm sở (Tầm và Sát) nhờ nhập nhị thiền, diệt tâm sở (Phỉ lạc) nhờ nhập tam thiền, diệt tâm sở (An lạc) nhờ nhập tứ thiền.

-ooOoo-

[37]

DHĀTUCETIYĀNAMAKĀRAGĀTHĀ KỆ TỤNG LỄ BÁI CÁC THÁP THỜ XÁ LỢI

Mahāgotamasambuddho,
Kusiṇārāya nibbuto,
Dhātuvitthārakaṃ katvā,
Tesu tesu visesato.
Đại đức Gotama [1] là đức Chánh-Biến-Tri cao thượng, Ngài đã nhập Niết-bàn, gần thành Kusiṇārā có các thứ Xá-lị để lại nhiều nơi.

Uṇhīsaṃ catasso dāṭhā,
Akkhakā dve ca sattamā,
Asambhinnāva tā satta,
Sesā bhinnāva dhātuyo.
Xá-lị không bể có 7 đoạn là: Đức Un-hi Xá-lị (Uṇhīsa) [2], đức Đa-thá Xá-lị (Dāṭha) [3], đức Ắc-khá- ká Xá-lị (Akkhaka) [4]. Ngoài các Xá-lị ấy đều bể ra (từ miếng nho nhỏ).

Mahantā pañca nāḷī ca, Majjhimā ca cha nāḷiyo,

Khuddakā pañca nāḷī ca, Sambhinnā tividhā matā.

Xá-lị đã bể có 3 thứ: Đức Xá-lị đoạn lớn, cân được 5 cân, đức Xá-lị đoạn vừa, cân được 6 cân, đức Xá-lị đoạn nhỏ, cân được 5 cân.

Mahantā bhinnamuggā ca,
Majjhimā bhinnataṇḍulā,
Khuddakā sāsapamattā,
Evaṃ dhātuppamāṇikā.
Tất cả đức Xá-lị có bề rộng lớn như vầy: Đức Xá-lị đoạn lớn, lớn bằng hột đậu xanh, đức Xá-lị đoạn vừa, lớn bằng hột gạo, đức Xá-lị đoạn nhỏ, lớn bằng hột cải.

Mahantaà suvaṇṇavaṇṇā,
Majjhimā phalikappabhā,
Khuddakā bakulavaṇṇā,
Tāpi vandāmi dhātuyo.
Tất cả đức Xá-lị màu sắc khác nhau như vầy: Đức Xá-lị đoạn lớn có sắc như vàng, đức Xá-lị đoạn vừa có sắc như ngọc Pha lê, đức Xá-lị đoạn nhỏ có sắc như bông cây Bakula. Tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Xá-lị ấy.

Eko thūpo rājagahe.

Một tòa tháp để lại trong thành Ra-chá-gá-há (Rājagaha).

Eko vesāliyā ahu.

Một tòa tháp để lại trong thành Quê-sa-ly (Vesāli).

Eko kapilavatthusmiṃ.

Một tòa tháp để lại trong thành Cá-bí-lá-quát-thú (Kapilavatthu).

Eko ca alakappake.

Một tòa tháp để lại trong thành Á-lá-cá-cáp-bá-cá (Alakappaka).

Eko ca rāmagāmasmiṃ.

Một tòa tháp để lại trong thành Ra-má-ga-má (Rāmagāma).

Eko ca veṭṭhadīpake.

Một tòa tháp để lại trong thành Quết-thá-đi-bá-cá (Veṭṭhadīpaka).

Eko pāveyyake malle.

Một tòa tháp để lại trong thành Ba-quây-dá-cá (Pāveyyaka) trong Mallaraṭṭhajanapada.

Eko ca kusiṇārake.

Một tòa tháp để lại trong thành Cú-sí-na-ra (Kusiṇārā).

Ete sārīrikā thūpā,
Jampudīpe patiṭṭhitā,
Pūjitā naradevehi,
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.

(Cả 8) tòa tháp ấy là tháp táng đức Xá-lị để lại trong Nam Thiệm-Bộ Châu, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ các đức Thánh tích (trong cả 8 tháp ấy) mà Chư Thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

Ekā dāṭhā tidasapure.

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong cõi Trời Đạo-Lợi.

Ekā nāgapure ahu.

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong cõi Long Vương.

Ekā gandhāravisaye.

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong xứ Gan-tha-rá-rát-thá (Gandhāraraṭṭha).

Ekā sīhaḷadīpake.

Một đức Đa-thá Xá-lị để lại trong xứ Tích-Lan.

Imā catūsu ṭhānesu,
Satthu dāṭhā patiṭṭhitā,
Pūjitā naradevehi,
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.
Các đức Đa-thá Xá-lị ấy của đức Thế Tôn để lại trong 4 nơi, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Xá-lị, mà Chư Thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

Uddhaṃ dakkhiṇadāṭhā ca,
Tāvatiṃse patiṭṭhitā,
Adho dakkhiṇadāṭhā ca,
Sīhaḷadīpe patiṭṭhitā.
(Là) Đức Đa-thá Xá-lị bên hữu để trong cõi Trời Đạo-Lợi đức Đa-thá Xá-lị bên hữu phía dưới để trong xứ Tích-Lan.

Vāmadāṭhā ca uddhampi,
Gandhāraraṭṭhe patiṭṭhitā,
Vāmadāṭhā ca adhopi,
Nāgaloke patiṭṭhitā,
Pūjitā naradevehi,
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.
Đức Đa-thá Xá-lị bên tả phía trên để trong xứ Ganh-tha-rá, đức Đa-thá Xá-lị bên tả phía dưới để trong cõi Long Vương, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ các đức Xá-lị, mà Chư Thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

Brahmaloke dussadhātu, Vāma akkhakadhātuyo,

Sabbe brahmābhipūjenti, Thūpaṃ dvādasayojanaṃ.

Đức Đús-sá (Dussa) [5] Xá-lị cùng đức Ắc-khá-ká (Akkhaka) Xá-lị bên tả để lại trong cõi Phạm Thiên, Chư Phạm Thiên hằng sùng bái cúng dường, tòa tháp 12 do tuần để táng các đức Xá-lị ấy.

Tāvatiṃsamhi devānaṃ,
Cūḷāmaṇimhi kesakaṃ,
Sabbe devābhipūjenti,
Pasannā buddhasāsane,
Pūjitā naradevehi,
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.

Tất cả Chư Thiên là bậc tín thành trong Phật Pháp hằng cúng dường đức Kê-sa (Kesā) [6] Xá-lị đã táng trong tòa tháp Chu-la-má-ni (Cūḷāmaṇi) trong cõi Trời Đạo-Lợi, tôi xin đem hết lòng thành kính mà làm lễ đức Xá-lị mà Chư Thiên và nhơn loại, hằng sùng bái cúng dường.

Cattāḷīsa samā dantā,
Kesā lomā nakhā pi ca,
Devā haranti ekekaṃ,
Cakkavāḷaparamparā,
Pūjitā naradevehi,
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.

Cả 40 đức Đan-tá (Danta) [7] Xá-lị, và đức Kê-sa (Kesā), đức Lô-ma (Lomā) [8], đức Ná-kha (Nakha) [9], mà Chư Thiên đem mỗi thứ đi mỗi thế giới khác, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các Thánh tích, mà Chư Thiên và nhơn loại, hằng sùng bái cúng dường.

Aṭṭhārasa dve vassasate,
Dhammāsoko tadā ahu,
Caturāsītisahassā,
Cetiyā ca kārāpitā,
Pūjitā naradevehi,
Ahaṃ vandāmi dhātuyo.

Thuở Phật Pháp được 218 năm [10] có một Hoàng đế hiệu Tham-má-sô-ká (Dhammasoka) [11], Ngài có tạo 8 muôn 4 ngàn tòa tháp để táng Xá-lị, tôi xin đem hết lòng thành kính, mà làm lễ các đức Thánh tích ấy, mà Chư Thiên và nhơn loại hằng sùng bái cúng dường.

-ooOoo-

[38]

ĀDITTAPARIYĀYASUTTA KINH GIẢI VỀ LỬA (PHIỀN NÃO)

Evamme sutaṃ.

Tôi (tên là A-NAN-ĐA) được nghe lại như vầy:

Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Gayāyaṃ viharati Gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena.

Một thuở nọ đức Thế Tôn là đấng Giáo chủ, ngự trong nước Gá-da-si-sá (Gayāsīsa) gần sông Gá- da (Gayā) cùng một ngàn thầy Tỳ khưu.

Tatra kho Bhagavā bhikkhu āmantesi.

Đức Thế Tôn dạy các thầy Tỳ khưu trong nước Gá-da-si-sá (Gayāsīsa) ấy phải chăm chỉ nghe lời nầy:

Sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tất cả vật đều là nóng.

Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tất cả vật đều là nóng, ấy là cái chi?

Cakkhuṃ bhikkhave ādittaṃ.

Nầy các thầy Tỳ khưu! Mắt là vật nóng.

Rūpā ādittā.

Các sắc là vật nóng.

Cakkhuviññāṇaṃ ādittaṃ.

Thức nương theo mắt là vật nóng.

Cakkhusamphasso āditto.

Sự tiếp xúc của mắt là vật nóng.

Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ, không vui, phát sanh do sự tiếp xúc của mắt.

Tampi ādittaṃ.

Sự biết rõ cảnh giới ấy, cũng là vật nóng.

Kena ādittaṃ?

Nóng do lẽ chi?

Ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ jātiyā jarāmaraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

Sotaṃ ādittaṃ.

Tai là vật nóng.

Saddā āditтā.

Các tiếng là vật nóng.

Sotaviññāṇaṃ āditтaṃ.

Thức nương theo tai là vật nóng.

Sotasamphasso āditto.

Sự tiếp xúc của tai là vật nóng.

Yampidaṃ sotasamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai.

Tampi āditтaṃ.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Kena āditтaṃ?

Nóng do lẽ chi?

Āditтaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā āditтaṃ jātiyā jarāmaraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditтanti vadāmi.

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, do sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

Ghānaṃ āditттaṃ.

Mũi là vật nóng.

Gandhā āditтā.

Các mùi là vật nóng.

Ghānaviññāṇaṃ āditтaṃ

Thức nương theo mũi là vật nóng.

Ghānasamphasso āditto.

Sự tiếp xúc của mũi là vật nóng.

Yampidaṃ ghānasamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ, không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi.

Tampi āditta̱m.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Kena āditta̱m?

Nóng do lẽ chi?

Āditta̱m rāgagginā dosagginā mohagginā āditta̱m jātiyā jarāmaraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditta̱nti vadāmi.

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

Jivhā ādittā.

Lưỡi là vật nóng.

Rasā ādittā.

Các vị là vật nóng.

Jivhāviññāṇaṃ āditta̱ṃ.

Thức nương theo lưỡi là vật nóng.

Jivhāsamphasso āditto.

Sự tiếp xúc của lưỡi là vật nóng.

Yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡi.

Tampi āditta̱ṃ.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Kena āditta̱ṃ?

Nóng do lẽ chi?

Āditta̱ṃ rāgagginā dosagginā mohagginā āditta̱ṃ jātiyā jarāmaraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditta̱nti vadāmi.

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

Kāyo āditto.

Thân là vật nóng.

Phoṭṭhabbā ādittā.

Sự đụng chạm do thân thể là vật nóng.

Kāyaviññāṇaṃ āditta̱ṃ.

Thức nương theo thân thể là vật nóng.

Kāyasamphasso āditto.

Sự tiếp xúc của thân là vật nóng.

Yampidaṃ kāyasamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của thân.

Tampi āditta̱ṃ.

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Kena āditta̱ṃ?

Nóng do lẽ chi?

Āditta̱ṃ rāgagginā dosagginā mohagginā āditta̱ṃ jātiyā jarāmaraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditta̱nti vadāmi.

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

Mano āditto.

Ý là vật nóng.

Dhammā ādittā.

Các Pháp là cảnh giới phát sanh trong tâm là vật nóng.

Manoviññāṇam āditto.

Thức nương theo ý là vật nóng.

Manosamphasso āditto.

Sự tiếp xúc của ý là vật nóng.

Yampidaṃ manosamphassapaccayā upajjati vedayitta̱ṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.

Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý.

Tampi āditta̱ṃ?

Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Kena āditta̱m?

Nóng do lẽ chi?

Āditta̱m rāgagginā dosagginā mohagginā āditta̱m jātiyā jarāmaraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditta̱nti vadāmi.

Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako cakkhusmiṃpi nibbindati rūpesupi nibbindati cakkhuviññāṇepi nibbindati cakkhusamphassepi nibbindati.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Các bậc Thinh-Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế ắt sanh lòng chán nản trong mắt, chán nản các sắc, chán nản trong thức nương theo mắt, chán nản sự tiếp xúc của mắt.

Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃpi nibbindati.

Chán nản sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mắt.

Sotasmiṃpi nibbindati saddesupi nibbindati sotaviññāṇepi nibbindati sotasamphassepi nibbindati.

Chán nản trong tai, chán nản các giọng nói (hoặc âm thanh), chán nản trong thức nương theo tai, chán nản sự tiếp xúc của tai.

Yampidaṃ sotasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃpi nibbindati.

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai.

Ghānasmiṃpi nibbindati gandhesupi nibbindati ghānaviññāṇepi nibbindati ghānasamphassepi nibbindati.

Chán nản trong mũi, chán nản các mùi, chán nản trong thức nương theo mũi, chán nản sự tiếp xúc của mũi.

Yampidaṃ ghānasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃpi nibbindati.

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi.

Jivhāyapi nibbindati rasesupi nibbindati jivhāviññāṇepi nibbindati jivhāsamphassepi nibbindati.

Chán nản trong lưỡi, chán nản trong các vị, chán nản trong thức nương theo lưỡi, chán nản trong sự tiếp xúc của lưỡi.

Yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃpi nibbindati.

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡi.

Kāyasmiṃpi nibbindati phoṭṭhabbesupi nibbindati kāyaviññāṇepi nibbindati kāyasamphassepi nibbindati.

Chán nản trong thân thể, chán nản các sự đụng chạm, chán nản trong thức nương theo thân thể, chán nản sự tiếp xúc của thân thể.

Yampidaṃ kāyasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃpi nibbindati.

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của thân thể.

Manasmiṃpi nibbindati dhammesupi nibbinpati manoviññāṇepi nibbindati manosamphassepi nibbindati.

Chán nản trong ý, chán nản các pháp, chán nản trong thức nương theo ý, chán nản sự tiếp xúc của ý.

Yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃpi nibbindati .

Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là điều vui, điều khổ, hoặc không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý.

Nibbindaṃ virajjati virāgā vimuccati.

Khi đã chán nản (như vậy rồi) thì dứt khỏi tình dục, Tâm cũng giải thoát (khỏi trầm luân) nhờ dứt khỏi tình dục.

Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti.

Khi Tâm giải thoát (khỏi trầm luân) thì Tuệ (của bậc Thinh-Văn) cao thượng ấy cũng phát sanh phân minh và biết rằng tâm của ta đã giải thoát khỏi trầm luân rồi.

Khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānātīti.

Các (bậc Thinh-Văn cao thượng) cũng rõ như vầy: Sự sanh (của ta) đã dứt, Pháp cao thượng ta đã đắc, phận sự nên làm ta cũng đã làm, ngoài ra ta chẳng còn phận sự gì khác nữa.

Idamavoca Bhagavā

Đức Thế Tôn là đấng Giáo-Chủ, diễn giải kinh nầy rồi.

Attamanā te bhikkhu Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.

Các thầy Tỳ khưu ấy đều phát sanh lòng hoan hỷ.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhusahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsūti.

Khi đức Thế Tôn giảng giải về Pháp có mẹo mực nầy, Tâm 1000 thầy Tỳ khưu đều được giải thoát các nghiệp hoặc, nhờ dứt khỏi lòng ngã chấp.

-ooOoo-

[39]

BUDDHAJAYAMANGALAGĀTHĀ KỆ TỤNG VỀ SỰ CẢM THẮNG VÀ HẠNH PHÚC

1) Bāhuṃ sahassamabhinimmitasāvudhantaṃ,
Grīmekhalaṃ uditaghorasasenamāraṃ,
Dānādidhammavidhinā jitavā munindo,
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Đức Phật cao thượng hơn các bậc Trí tuệ, Ngài đã cảm thắng Ma Vương, Ma Vương biến ngàn cánh tay đều cầm khí giới, cỡi voi Gri-mê-khá-lá (Grīmekhala) đủ cả binh ma, tiếng hét la vang rền. Nhờ Pháp Thập độ, nhứt là Pháp Bố thí, mà Đức Phật cảm thắng được Ma Vương. Do nhờ Phật lực nầy, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

2) Mārātirekamabhiyujjhitasabbarattiṃ,
Ghorampanāḷavakamakkhamathaddhayakkhaṃ,
Khantīsudantavidhinā jitavā munindo,
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Đức Phật đã cảm thắng Dạ-xoa A-lá-quá-cá (Āḷavaka) rất cang ngạnh, không lòng nhẫn nhục, khoe tài trọn đêm cùng Đức Phật, Dạ-xoa rất hung ác, cảm dõng hơn Ma vương, đã bị đức Chánh Biến Tri dùng phép nhẫn nhục thâu phục rồi. Do nhờ Phật lực nầy, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

3) Nāḷāgiriṃ gajavaraṃ atimattabhūtaṃ,
Dāvaggicakkamasanīva sudārunantaṃ,
Mettambusekavidhinā jitavā munindo,
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Đức Phật đã cảm thắng voi Na-la-gí-rí (Nāḷāgiri) đến cơn hung ác dữ tợn như lửa rừng, như sấm sét, nhờ rải lòng Từ bi, mà đức Chánh Biến Tri cảm thắng được (voi ấy). Do nhờ Phật lực nầy, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

4) Ukkhittakhaggamatihatthasudārunantaṃ,
Dhāvantiyojanapathaṅgulimālavantaṃ,
Iddhībhisaṅkhatamano jitavā munindo,
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

Đức Phật dùng phép Thần thông, cảm thắng Ăng-gú-lí-ma-lá (Angulimāla), kẻ cướp sát nhơn, cắt ngón tay người xỏ làm tràng hoa, kẻ quá hung bạo nhưng rất tinh nhuệ, cầm gươm rượt đức Chánh Biến Tri xa ba do tuần. Do nhờ Phật lực nầy, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

5) Katvāna kaṭṭhamudaraṃ iva gabbhinīyā,
Ciñcāya duṭṭhavacanaṃ janakāyamajjhe,
Santena somavidhinā jitavā munindo,
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Đức Phật đã khử trừ lời dữ của nàng Chinh-Cha (Ciñcā), nàng dùng cây tròn giống dạng đứa bé trong thai, giả làm phụ nữ mang thai. Nhờ dùng phép Chánh Định, mà đức Chánh Biến Tri cảm thắng nàng giữa chốn đông người. Do nhờ Phật lực nầy, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

6) Saccaṃ vihāya matisaccakavādaketuṃ,
Vādābhiropitamanaṃ ati-andhabhūtaṃ,
Paññāpadīpajalito jitavā munindo,
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Đức Phật sáng suốt nhờ ngọn đèn tuệ. Ngài đã cảm thắng kẻ ngoại đạo Sách-chá-cá (Saccaka), là kẻ không ngay thật, chỉ ưa thích sự nâng cao lời nói mình như dựng cột phướng, kẻ rất si mê, chẳng khác người mù. Do nhờ Phật lực nầy, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

7) Nandopanandabhujagaṃ vibudhaṃ mahiddhiṃ,
Puttena therabhujagena damāpayanto,
Iddhūpadesavidhinā jitavā munindo,
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Đức Phật dạy Đại đức Mục-Kiền-Liên, biến làm Long Vương, để thâu phục Rồng chúa Nanh-đô- bá-nanh-đá (Nandopananda), là rồng tà kiến, có nhiều thần thông, nhờ dạy Đại đức Mục-Kiền- Liên, mà đức Chánh Biến Tri thâu phục được (rồng chúa ấy). Do nhờ Phật lực nầy, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

8) Duggāhadiṭṭhibhujagena sudaṭṭhahatthaṃ,
Brahmaṃ visuddhijutimiddhibakābhidhānaṃ,
Ñāṇāgadena vidhinā jitavā munindo,
Tantejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.
Đức Phật đã cảm thắng Đại Phạm Thiên Bá-cá (Baka), tự cho mình là cao thượng, vì đức trong sạch, có thần thông, và chấp hẳn tà kiến, nhờ Giác Tuệ, mà đức Chánh Biến Tri cảm thắng được Đại Phạm Thiên ấy. Do nhờ Phật lực nầy, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

9) Etāpi buddhajayamaṅgalatthagāthā,
Yo vācano dinadine sarate matandī,
Hitvānanekavividhāni cupaddavāni,

Mokkhaṃ sukhaṃ adhigameyya narosapañño.
Những người có trí tuệ, không biếng nhác, thường ngày hằng tụng hoặc niệm tám kệ ngôn, tán dương oai lực của đức Chánh Biến Tri, thì sẽ được tránh khỏi vô số nạn tai; và sẽ chứng quả Niết- bàn là nơi an vui độc nhất.

-ooOoo-

[40]

ANATTALAKKHAṆASUTTA KINH TỤNG VỀ TƯỚNG VÔ-NGÃ

[12]

Evamme sutaṃ.

Kinh nầy (gọi là Vô Ngã Tướng Kinh).

Tôi là A-NAN-ĐA có nghe như vầy:

Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane migadāye.

Một thuở nọ, Đức Phật ngụ trong rừng Hưu, gần thành Bārāṇasī.

Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Đức Phật gọi năm thầy Tỳ khưu trong nơi ấy mà giảng rằng:

Rūpaṃ bhikkhave anattā.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Sắc thân là vô ngã, chẳng phải là của ta.

Rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Nếu sắc thân nầy thiệt là của ta, thì nó không phải chịu sự đau ốm.

Labhetha ca rūpe evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahosīti.

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho sắc thân của ta như thế nầy, xin đừng cho sắc thân của ta như thế kia.

Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Sắc thân thiệt là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau ốm.

Na ca labhati rūpe evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahosīti.

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho sắc thân của ta như thế nầy, xin đừng cho sắc thân của ta như thế kia.

Vedanā anattā;

Thọ chẳng phải là của ta.

Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Nếu Thọ thiệt là của ta,

Vedanā abādhāya saṃvetteyya.

Thọ ấy cũng không phải chịu sự đau khổ.

Labhetha ca vedanāya evaṃ me vedanā hotu evaṃ me vedanā mā ahosīti

Lại nữa, người có thể nói: Xin cho Thọ của ta như thế nầy, xin đừng cho thọ của ta như thế kia.

Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Thọ thiệt là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau khổ.

Na ca labhati vedanāya evaṃ me vedanā hotu evaṃ me vedanā mā ahosīti.

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho thọ của ta như thế nầy, xin đừng cho thọ của ta như thế kia.

Saññā anattā.

Tưởng chẳng phải là của ta.

Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Nếu Tưởng thiệt là của ta, Tưởng ấy cũng không phải chịu sự đau khổ.

Labhetha ca saññāya evaṃ me saññā hotu evaṃ me saññā mā ahosīti.

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Tưởng của ta như thế nầy, xin đừng cho tưởng của ta như thế kia.

Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā tasmā saññā ābādhāya saṃvattati.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Tưởng thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ.

Na ca labhati saññāya evaṃ me saññā hotu evaṃ me saññā mā ahosīti.

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho tưởng của ta như thế nầy, xin đừng cho tưởng của ta như thế kia.

Saṅkhārā anattā saṅkhārā ca hidaṃ bhikhave attā abhavissaṃsu nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ.

Hành chẳng phải là của ta: Nầy các Thầy Tỳ khưu! Nếu Hành thiệt là của ta, hành ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ.

Labhetha ca saṅkhāresu evaṃ me saṅkhārā hontu evaṃ me saṅkhārā mā ahosunti.

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Hành của ta như thế nầy, xin đừng cho hành của ta như thế kia.

Yasmā ca kho bhikkhave saṅkhārā anattā tasmā saṅkhārā abādhāya saṃvattanti.

Nầy các thầy Tỳ khưu! Hành thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ.

Na ca labhati saṅkhāresu evaṃ me saṅkhārā hontu evaṃ me saṅkhārā mā ahosunti.

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Hành của ta như thế nầy, xin đừng cho hành của ta như thế kia.

Viññāṇaṃ anattā

Thức chẳng phải là của ta.

Viññāṇañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Nếu thức thiệt là của ta.

Nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya.

Thức ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ.

Labhetha ca viññāṇe evaṃ me viññāṇaṃ hotu evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosīti.

Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Thức của ta như thế nầy, xin đừng cho thức của ta như thế kia.

Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Thức thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng chịu sự đau khổ.

Na ca labhati viññāṇe evaṃ me viññāṇaṃ hotu evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosīti.

Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho thức của ta như thế nầy, xin đừng cho thức của ta như thế kia.

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vāti?

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Các ngươi cho Sắc thân là thường hay vô thường?

Aniccaṃ bhante!

Bạch Đức Thế Tôn, sắc thân là vô thường.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti?

Vật chi là vô thường, vật ấy khổ hay vui?

Dukkhaṃ bhante!

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti.

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?

No hetaṃ bhante!

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccā vā aniccā vāti. ?

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Các ngươi cho Thọ là thường hay vô thường?

Aniccā bhante!

Bạch Đức Thế Tôn, thọ là vô thường.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti?

Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?

Dukkhaṃ bhante!

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?

No hetaṃ bhante!

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccā vā aniccā vāti?

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Các ngươi cho Tưởng là thường hay vô thường?

Aniccā bhante!

Bạch Đức Thế Tôn, tưởng là vô thường.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti?

Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?

Dukkhaṃ bhante!

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?

No hetaṃ bhante!

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā

niccā vā aniccā vāti?

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Các ngươi cho Hành là thường hay vô thường?

Aniccā bhante!

Bạch Đức Thế Tôn, hành là vô thường.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti?

Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?

Dukkhaṃ bhante!

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?

No hetaṃ bhante!

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccā vāti?

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Các ngươi cho Thức là thường hay vô thường?

Aniccaṃ bhante!

Bạch Đức Thế Tôn, thức là vô thường.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti?

Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui?

Dukkhaṃ bhante!

Bạch đức Thế Tôn, vật ấy là khổ.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?

Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng?

No hetaṃ bhante!

Bạch đức Thế Tôn, chẳng nên.

Tasmātiha bhikkhave yaṃkiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yandūre santike vā sabbaṃ rūpaṃ.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Cho nên sắc nào dầu trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quí cao. Sắc nào xa hoặc gần, các sắc ấy đều chỉ là sắc thôi.

Netaṃ mamo neso hamasmi na meso attāti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Các ngươi nên xem sắc ấy bằng Trí tuệ trong sạch theo chơn lý như vầy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Yākāci vedanā atītānāgatapaccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā yā dūre santike vā sabbā vedanā.

Thọ nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quí cao. Thọ nào xa hoặc gần, các thọ ấy đều chỉ là thọ thôi.

Netaṃ mama neso hamasmi na meso attāti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Các ngươi nên xem thọ ấy bằng Trí tuệ trong sạch theo chơn lý như vầy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Yākāci saññā atītānāgatapaccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā yā dūre santike vā sabbā saññā.

Tưởng nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quí cao. Tưởng nào xa hoặc gần, các tưởng ấy đều chỉ là tưởng thôi.

Netaṃ mama neso hamasmi na meso attāti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Các ngươi nên xem tưởng ấy bằng Trí tuệ trong sạch theo chơn lý như vầy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Yekeci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannā ajjhattā vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā ye dūre santike vā sabbe saṅkhārā.

Hành nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quí cao. Hành nào xa hoặc gần, các hành ấy đều chỉ là hành thôi.

Netaṃ mama neso hamasmi na meso attāti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Các ngươi nên xem hành ấy bằng Trí tuệ trong sạch theo chơn lý như vầy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Yaṃkiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccup pannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yandūre santike vā sabbaṃ viññāṇaṃ.

Thức nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quá cao. Thức nào xa hoặc gần, các thức ấy đều chỉ là thức thôi.

Netaṃ mama neso hamasmi na meso attāti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Các ngươi nên xem thức ấy bằng Trí tuệ trong sạch, theo chơn lý, như vầy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako rūpasmiṃpi nibbindati vedanāyapi nibbindati saññāyapi nibbindati saṅkhāresupi nibbindati viññāṇasmiṃpi nibbindati.

Nầy các Thầy Tỳ khưu! Các bậc Thinh Văn được nghe và thấy như thế rồi, các Ngài chán nản trong sắc, chán nản trong thọ, chán nản trong tưởng, chán nản trong hành và chán nản trong thức.

Nibbindaṃ virajjati virāgā vimuccati.

Khi đã chán nản (như thế) thì được lánh xa tình dục, tâm được giải thoát.

Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti.

Khi tâm được giải thoát, Trí tuệ (của bậc Thinh Văn) phát sanh rõ rệt, mà biết rằng tâm của ta đã giải thoát rồi.

Khīṇā jāti suvitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānātīti.

Các bậc Thinh-Văn cũng biết rõ rằng: Sự sanh (của ta) đã dứt, đạo của Pháp cao thượng ta đã đắc rồi, phận sự nên hành, ta cũng đã hành rồi.

Idamavoca Bhagavā.

Đức Phật đã giảng giải dứt kinh nầy.

Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.

Nhóm 5 Thầy Tỳ khưu nghe được khẩu truyền của đức Thế Tôn, lấy làm hoan hỷ.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsūti .

Khi Đức Phật đang giảng kinh nầy, thì tâm của 5 thầy Tỳ khưu được giải thoát các vi tế phiền não, vì chẳng còn nê chấp (rằng ta, rằng chúng ta nữa).

-ooOoo-

[41]

VI DIỆU TẠNG (PHÁP TỤ)

KINH TỤNG TRONG ĐÁM CÚNG VONG NHÂN

Kusalā dhammā,
Akusalā dhammā,
Abyākatā dhammā.
Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā,
Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā,
Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā.
Vipākā dhammā,

Vipākadhammadhammā,
Nevavipāka navipākadhamma dhammā.
Upādiṇṇupādāniyā dhammā,
Anupādiṇṇupādāniyā dhammā,
Anupādiṇṇānupādāniyā dhammā.
Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā,
Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikādhammā,
Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā,
Savitakkasavicārā dhammā,
Avitakkavicāramattā dhammā,
Avitakkā vicārā dhammā.
Pītisahagatā dhammā,
Sukhasahagatā dhammā,
Upekkhāsahagatā dhammā.
Dassanena pahātabbā dhammā,
Bhāvanāya pahātabbā dhammā,
Neva dassanena nabhāvanāya pahātabbā dhammā.
Dassanena pahātabbahetukā dhammā,
Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā,
Nevadassanena nabhāvanāya pahātabbahetukā dhammā.
Ācayagāmino dhammā,
Apacayagāmino dhammā,
Nevācayagāmino nāpacayagāmino dhammā.
Sekkhā dhammā,
Asekkhā dhammā,
Neva sekkhā nāsekkhā dhammā.
Parittā dhammā,
Mahaggatā dhammā,
Appamāṇā dhammā,
Parittārammaṇā dhammā,
Mahaggatārammaṇā dhammā,
Appamāṇārammaṇā dhammā.
Hīnā dhammā,
Majjhimā dhammā,
Paṇītā dhammā,
Micchattaniyatā dhammā,
Sammattaniyatā dhammā,
Aniyatā dhammā,
Maggārammaṇā dhammā,

Maggahetukā dhammā,
Maggādhipatino dhammā.
Uppannā dhammā,
Anuppannā dhammā,
Uppādino dhammā.
Atītā dhammā,
Anāgatā dhammā,
Paccuppanā dhammā,
Atītārammaṇā dhammā,
Anāgatārammaṇā dhammā
Paccuppannārammaṇā dhammā.
Ajjhattā dhammā,
Bahiddhā dhammā,
Ajjhattabahiddhā dhammā,
Ajjattārammaṇā dhammā,
Bahiddhārammaṇā dhammā,
Ajjhattbahiddhārammaṇā dhammā.
Sanidassanasappaṭighā dhammā,
Anidassanasappaṭighā dhammā,
Anidassanappaṭighā dhammā.
Bāvīsatitikamātikā dhammā
Saṅgaṇīpakaraṇaṃ nāma samattaṃ.
-ooOoo-

[42]

PAṬICCASAMUPPĀDA THẬP NHỊ DUYÊN KHỞI [13]

Avijjāpaccayā saṅkhārā.

Các Pháp hành phát khởi vì duyên vô minh.

Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ.

Thức phát khởi vì duyên hành.

Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ

Danh sắc phát khởi vì duyên thức.

Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ.

Lục nhập phát khởi vì duyên danh sắc.

Saḷāyatanapaccayā phasso.

Tiếp xúc phát khởi vì duyên lục nhập.

Phassapaccayā vedana.

Thọ phát khởi vì duyên tiếp xúc.

Vedanāpaccayā taṇhā.

Ái phát khởi vì duyên thọ.

Taṇhāpaccayā upādānaṃ.

Thủ phát khởi vì duyên ái.

Upādānapaccayā bhavo.

Hữu phát khởi vì duyên thủ.

Bhavapaccayā jāti.

Sanh phát khởi vì duyên hữu.

Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ.

Lão tử phát khởi vì duyên sanh.

Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti.

Sự uất ức, sanh tử biệt ly khổ, trái ý, bực bội, hằng phát khởi (cũng vì duyên sanh).

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Tánh cách phát khởi những thống khổ ấy, lý do như thế.

Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāra nirodho.

Tánh cách diệt hành hẳn thật vì diệt tận vô minh do theo Thánh đạo.

Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho.

Tánh cách diệt thức vì diệt hành.

Viññānanirodhā nāmarūpanirodho

Tánh cách diệt danh sắc vì diệt thức.

Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho.

Tánh cách diệt lục nhập vì diệt danh sắc.

Saḷāyatananirodhā phassanirodho.

Tánh cách diệt tiếp xúc vì diệt lục nhập.

Phassanirodhā vedanānirodho

Tánh cách diệt thọ vì diệt tiếp xúc.

Vedanānirodhā taṇhānirodho.

Tánh cách diệt ái vì diệt thọ.

Taṇhānirodhā upādānanirodho.

Tánh cách diệt thủ vì diệt ái.

Upādānanirodhā bhavanirodho.

Tánh cách diệt hữu vì diệt thủ.

Bhavanirodhā jātinirodho

Tánh cách diệt sanh vì diệt hữu.

Jātinirodhā jarāmaraṇaṃ.

Lão tử diệt vì tánh cách diệt sanh.

Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti.

Sự uất ức, sanh tử biệt ly khổ, sự trái ý và bực bội trong Tâm cũng đều diệt, vì tánh cách diệt sự sanh.

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti.

Tánh cách diệt những thống khổ ấy, lý do như thế.

-ooOoo-

[43]

SAMVEJANĪYA GĀTHĀ CÁC KỆ ĐỘNG TÂM

Tụng cho sanh động tâm hoặc khi bệnh, tang lễ đám ma

(Từ đây về sau)

1) Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ aniccatā
Pháp nào có tên gọi là “Vô thường”, là Pháp có trạng thái thay đổi không thường, Pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thảy.

2) Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ ca dukkhatā.
Pháp nào có tên gọi là “Khổ não”, là Pháp có trạng thái đau đớn buồn rầu, Pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia

tộc đâu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thảy.

3) Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ anattatā.
Pháp nào có tên gọi là "vô ngã", là Pháp có trạng thái "không phải là của ta", Pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. Pháp ấy để chung cho nhơn loại, súc sanh, luôn đến Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thảy.

*

Na tattha hatthīnaṃ bhūmi,
Na rathānaṃ na pattiyā,
Na cāpi mantayuddhena,
Sakkā jetuṃ dhanena vā,
Tasmāhipaṇḍito poso,
Sampassaṃ atthamattano,
Buddhe dhamme ca saṅghe ca,
Dhīrosaddhaṃ nivesaye,
Yo dhammacārī kāyena,
Vācāya udacetasā,
Iddhe vanaṃ pasaṃsanti,
Pecca sagge pamodati.
Tất cả chúng sanh không có thể đấu chiến với tử thần được, vì sự chiến đấu ấy chẳng phải là dùng sức của voi binh, chẳng phải là dùng sức của xa binh, chẳng phải là dùng sức của bộ binh, hoặc dùng bùa chú hay của cải để chiến đấu cũng chẳng hơn được.

Cho nên bậc Trí tuệ, khi thấy điều lợi ích của mình, hằng làm cho phát sanh tín ngưỡng kiên cố nơi Đức Phật, Đức Pháp và Đức Tăng, vì người làm cho thân khẩu và ý được trong sạch, người ấy trong thế gian nầy, hằng được bậc Trí tuệ ngợi khen, đến khi mạng chung, thường được an vui trong cõi Thiên đàng chẳng sai.

*

Sabbe sattā marisanti,
Maraṇantaṃ hi jīvitaṃ,
Yathākammaṃ gamissanti,
Puññapāpabhalūpagā,
Nirayaṃ pāpakammantā,
Puññakammā ca sugatiṃ,

Tasmā kareyya kalyāṇaṃ,
Nicayaṃ samparāyikaṃ,
Puññāni paralokasmiṃ,
Pattiṭṭhā honti pāṇiṇaṃ.
Tất cả chúng sanh chỉ sẳn dành để chịu chết đều nhau cả, vì sanh mạng của tất cả chúng sanh, chỉ có sự chết là nơi cuối cùng. Tất cả chúng sanh đều phải chịu quả phước cùng quả tội, vừa theo của nghiệp của mình đã tạo, rồi đi thọ sanh trong kiếp sau. Chúng sanh nào làm nghiệp dữ, phải chịu khổ trong cảnh địa ngục, chúng sanh nào làm việc lành, được thọ vui trong cõi Thiên đàng, cho nên người đời cần phải hối hả làm việc phước đức, mà bậc Trí tuệ hằng thân thiết, cho đặng làm của để dành dính theo trong đời vị lai. Vì các việc phước đức là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh, trong ngày vị lai.

*

Upanīyati jīvitamappamāyuṃ,
Jarūpanī tassa nasanti tāṇā,
Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno,
Puññāni kayirātha sukhāvahāni.
Tuổi thọ của tất cả chúng sanh rất ít, sự già hằng dắt dẫn tìm sự chết, chúng sanh đã bị sự già dắt dẫn đi tìm sự chết rồi, chẳng có chi là nơi nương nhờ được. Nếu người đời đã thấy điều lo sợ trong sự chết như thế, chỉ nên chuyên cần làm việc phước đức, nó sẽ đem sự an vui đến cho.

*

Mattikañca yathākataṃ,
Kumbhakārena bhājanaṃ,
Pakkapakkaṃ mahaṅkañca,
Khuddakañca nirāvasaṃ,
Sabbaṃ bhedapariyantaṃ, Evaṃ maccāna jīvitaṃ.

Nồi đất mà thợ gốm đã làm bằng đất, dầu cũ hay mới, lớn hay nhỏ, đến khi cuối cùng, cũng đều phải bị lủng bể như nhau, chẳng còn dư sót thế nào; thì sanh mạng của tất cả chúng sanh, đến ngày cuối cùng, cũng đều phải bị tiêu diệt như thế ấy.

*

Yathāpi selā vipulā,
Nabhaṃ āhacca pabbatā,
Samantā anupariyeyyuṃ,
Nippothentā catuddisā,
Khattiye brāhmaṇe vesse,
Sudde caṇḍālapukkuse,
Na kiñci parivajjeti,

Sabbamevābhimaddati.
Tất cả núi bằng tảng đá liền lạc to lớn, cao thấu thinh không, đến khi nứt bể rớt xuống, hằng đè ép tất cả chúng sanh và vật gần bên, đều đủ bốn phương chẳng còn dư sót thế nào; thì sự già và sự chết hằng đè ép tất cả chúng sanh, dầu là Vua chúa, Bà-La-Môn thương nhân, hoặc kẻ đói khó hèn hạ, cũng đều bị sự già và sự chết phá hoại, cũng như thế ấy.

*

Ye ca vuddhā ca daharā,
Ye ca bālā ca paṇḍitā,
Aḍḍhā ceva daliddā ca,
Sabbe maccū parāyanā.
Chúng sanh nào dầu già hay trẻ, chúng sanh nào dầu ngu hay trí, là người giàu hoặc nghèo, chúng sanh ấy hằng có sự chết đón chờ phía trước cả thảy.

*

Accenti kātā tarayanti rattiyo,
Vayoguṇā anupubbaṃ jahanti,
Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno,
Puññāni kayirātha sukhāvahāni.
Thì giờ thoáng qua, ngày và đêm khi qua khỏi, thời gian của các niên cấp [14]chỉ hao mòn dần dần. Nếu người đời được xem thấy niên cấp trong sự chết như thế, chỉ nên cố gắng làm các việc phước đức, nó hằng đem sự an vui đến cho.

*

Aciraṃ vatayaṃ kāyo,
Paṭhaviṃ adhisessati,
Chuddho apetaviññāṇo,
Niratthaṃva kaliṅgaraṃ.
Thân nầy chẳng tồn tại bao lâu đâu, khi tâm thức lìa bỏ rồi, thì nằm trên mặt đất như khúc gỗ, không còn lợi ích nào nữa.

*

Āyu usmā ca viññāṇaṃ,
Yadā kāyaṃ jahantimaṃ,
Apavittho tadā seti,
Niratthaṃva kaliṅgaraṃ.
Tuổi thọ chất lửa, hoặc tâm thức khi lìa bỏ thân nầy trong giờ nào, thì thân nầy không nên quàn để trong nhà, người đời họ đem liệng bỏ nằm trên mặt đất trong giờ ấy, như khúc gỗ, không còn lợi ích nào nữa.

*

Upanīyati loko adhuvo,
Atāṇo loko anabhissaro,
Assako loko sabbaṃ pahāya gamanīyaṃ,
Ūno loko atitto taṇhādāso.
Chúng sanh không bền vững được bao lâu, già hằng dẫn tìm bịnh, bịnh hằng dẫn tìm chết. Chúng sanh không ai ngăn đón cản trở được. Chúng sanh hằng thấy thiếu thốn, không biết no đủ, đều là nô lệ của lòng ham muốn.

*

Ajjeva kiccaṃ ātappaṃ,
Kojaññā maraṇaṃ suve,
Na hi no saṅgarantena,
Mahāsenena maccunā.
Sự Tinh tấn là khí cụ để thiêu hủy phiền não, mà người phải hành cho xong trong ngày nay. Ai biết rằng: "Sự chết chắc sẽ đến trong ngày mai"; vì sự kỳ hẹn cho khỏi chết, không thể được, bởi sự chết có rất nhiều quân binh.

*

Sabbe sattā maranti ca,
Mariṃsu ca marissare,
Tathevāhaṃ marissāmi,
Natthi me ettha saṃsayo.
Tất cả chúng sanh mới chết hiện tại hoặc đã chết rồi, hoặc sẽ chết trong ngày vị lai (thế nào) thì ta đây chắc sẽ chết như thế ấy, không sai. Không có gì để ta nghi ngờ.

*

Animittamanaññātaṃ,
Maccānaṃ idha jīvitaṃ,
Kasirañca parittañca,
Tañca dukkhena saṃyutaṃ.
Sanh mạng của tất cả chúng sanh, trong thế gian nầy, tìm người tiên đoán cho biết rằng: Ta phải sống hết thời gian nầy, thời gian kia, chẳng được đâu, và sự sống ấy càng cực nhọc, càng vắn vỏi, càng có nhiều sự khổ não.

*

Na hi so upakkamo atthi,
Yena jātā na miyyare,
Jarampi patvā maraṇaṃ,
Evaṃ dhammāhi pāṇino.
Tất cả chúng sanh đã sanh ra rồi, ngăn ngừa không cho chết do sự tinh tấn nào, sự tinh tấn ấy chẳng có đâu (dầu chúng sanh cầu khẩn rằng: Đừng cho chết, hoặc chờ già sẽ

chết cũng chẳng đặng đâu). Vì tất cả chúng sanh hằng chịu sự già và sự chết như thế là thường sự.

*

Yathāpi kumbhakārassa,
Katā mattikabhājanā,
Sabbe bhedaparīyanti,
Evaṃ maccāna jīvitaṃ.
Các thứ đồ đựng mà thợ gốm đã làm rồi, đến lúc cuối cùng đều phải lủng bể, thế nào; Sự sống của tất cả chúng sanh, đều có sự chết đón chờ phía trước, cũng như thế ấy.

*

Daharā ca mahantā ca,
Ye bālā ye ca paṇḍitā,
Sabbe maccuvasaṃ yanti,
Sabbe maccuparāyanā.
Tất cả chúng sanh dầu trẻ hay già, ngu hay trí, tất cả chúng sanh ấy đều mắc trong quyền lực của sự chết cả thảy.

*

Jīvitaṃ byādhi kālo ca,
Dehanikkhepanaṃ gati,
Pañcete jīvalokasmiṃ,
Animittā na nāyare.
Sanh mạng là sự sống của chúng sanh, bịnh hoạn là sự đau ốm của chúng sanh, thì giờ chết của chúng sanh, nơi mà chúng sanh phải chết, cõi mà chúng sanh phải đi đầu thai trong ngày vị lai, cả 5 điều ấy chẳng có một ai trong thế gian biết chắc được cả thảy.

Uragova ca taṃ jiṇṇaṃ,
Hitvā gacchati santanuṃ,
Evaṃ sarīre nibbhoge,
Pete kalaṅkate sati,
Ḍayhamāno na jānāti,
Ñātīnaṃ paridevitaṃ,
Tasmā etaṃ na socāmi,
Gato so tassa yā gati.
Loài rắn hằng lột da cũ của nó, rồi bỏ đi thế nào, thì chúng sanh khi sự chết đến phải bỏ lại thân nầy đi thọ sanh kiếp khác, theo duyên nghiệp của mình, cũng như thế ấy; Tử thi còn lại thiêu cũng

chẳng biết, không cần nói đến sự than khóc, rên la của tất cả thân nhân. Bởi cớ ấy, ta chẳng nên thương tiếc thân hình nầy đâu.

*

Na santi puttā tāṇāya,
Na pitā napi bandhavā,
Antakenādhipannassa,
Natthi ñātīsu tāṇatā,
Etamatthavasaṃ ñatvā,
Paṇḍito sīlasaṃvuto,
Nibbānagamanaṃ maggaṃ,
Khippameva visodhaye.
Người bị sự chết đè nén rồi, con cái đến ngăn ngừa chẳng đặng, cha mẹ ngăn cấm cũng chẳng đặng, sự ngăn ngừa của thân bằng quyến thuộc cũng chẳng được đâu, (Cho nên) người có Trí tuệ, khi biết được lợi ích của sự trì giới rồi, cần phải thu thúc thọ trì giới luật, cần phải trau giồi con đường đi đến Niết-bàn cho mau chóng, không nên trì hưỡn nữa.

*

Taṃ vinā nāññāto dukkhaṃ,
Na hoti na ca tantato,
Dukkhahetuniyāmena,
Iti saccaṃ visattikā.
Khổ chẳng phát sanh do nguyên nhân nào khác, ngoài lòng ham muốn; Khổ ấy thật chỉ phát sanh do lòng ham muốn. Cho nên đức Thế Tôn giảng rằng: “Lòng ham muốn thật là nguyên nhân sanh khổ”.

Nāññā nibbānato santi,
Santaṃ na ca na taṃ yato,
Santabhāvaniyāmena,
Tato saccamidaṃ mataṃ.
Các Pháp ngoài Niết-bàn chẳng phải là Pháp diệt khổ; chỉ có Niết-bàn là Pháp diệt khổ. Bởi cớ ấy, đức Thế Tôn dạy rằng: “Niết-bàn trạng thái diệt khổ”.

*

Maggā aññaṃ na niyyānaṃ,
Aniyyāno na cāpi so,
Tacchaniyyānabhāvattā,
Iti so saccasammato.
Ngoài đạo (Bát-Chánh) khác chẳng phải là phương tiện tiếp dẫn chúng sanh thoát ly thống khổ được. Chỉ có (Bát-Chánh-Đạo) là phương pháp đưa chúng sanh thoát khỏi sự khổ. Bởi cớ ấy đức Thế Tôn dạy rằng: “Đạo Bát Chánh” đích danh là một Chân-Đế, vì là pháp cứu khổ chúng sanh.

*

Sabbe saṅkhārā aniccāti, Yadā paññāya passati,

Atha nibbindati dukkhe, Esa maggo visuddhiyā.

(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng Trí tuệ rằng: "Tất cả tập hợp là vật không thường", như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

Sabbe saṅkhārā dukkhāti,
Yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe,
Esa maggo visuddhiyā.
(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng Trí tuệ rằng: "Tất cả tập hợp đều là khổ não", như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

Sabbe dhammā anattāti,
Yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe,
Esa maggo visuddhiyā.
(Nếu người đời) được quán tưởng thấy rõ bằng Trí tuệ rằng: "Tất cả các Pháp chẳng phải là của ta", như thế trong giờ nào, thì chắc sẽ chán nản, lánh khỏi khổ trong giờ ấy; đó là con đường của sự trong sạch cao thượng.

*

Aniccā vata saṅkhārā,
Uppādavayadhammino,
Uppajjitvā nirujjhanti,
Tesaṃ vūpasamo sukho.
Các pháp Hữu vi thật không bền vững, nó có tánh Sanh Diệt là thường, vì nhân Sanh rồi Diệt, Diệt rồi Sanh, nên thường hay có sự khổ não. Chỉ có Niết-bàn là pháp Tịch diệt, dứt cả pháp Hữu vi ấy được, mới có sự an vui tuyệt đối.

- HẾT -

[1] Tàu âm là: Cồ-đàm.

[2] Xương trán.

[3] Răng nhọn (răng chó).

[4] Xương vai.

[5] Y phục của Ngài mặc lúc trốn ra khỏi thành.

[6] Tóc.

[7] Răng

[8] Lông

[9] Móng

[10] Kể từ sau khi Phật nhập diệt.

[11] Hoàng đế A Dục.

[12] Kinh tụng trong khi người có bịnh hoặc tang lễ.

[13] Kinh tụng trong khi có tang lễ, đám tang hoặc hỏa táng.

[14] Niên cấp là: Ấu–niên,Trung-niên và Lão-niên.

-ooOoo-

Chân thành cám ơn đạo hữu Huyền Thanh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 05-2006).

*Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.*